

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐẠI NAM  
KHOA LUẬT**



**Trần Minh Hiền**  
*Lớp : LKT 12 – 01 khóa: 12*

# **PHÁP LUẬT VỀ THỪA KẾ VÀ QUYỀN THỪA KẾ**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC  
CHUYÊN NGÀNH LUẬT KINH TẾ**

**Giảng viên hướng dẫn: GVC.TS. Đỗ Thị Minh Thư**

**HÀ NỘI 2022**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐẠI NAM  
KHOA LUẬT**



**Trần Minh Hiền**  
*Lớp: LKT 12-01 khóa: 12*

# **PHÁP LUẬT VỀ THỪA KẾ VÀ QUYỀN THỪA KẾ**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC**

**CHUYÊN NGÀNH  
Luật Kinh Tế**

**Giảng viên hướng dẫn: GVC.TS. Đỗ Thị Minh Thư**

Nơi thực hiện đề tài: Trường ĐH Đại Nam

Thời gian thực hiện: từ 21/03/2022 đến 28/05/2022

**HÀ NỘI 2022**

## **LỜI CAM ĐOAN**

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học của riêng tôi. Các số liệu sử dụng phân tích trong luận án có nguồn gốc rõ ràng, đã được công bố theo đúng quy định. Kết quả nghiên cứu trong luận án do tôi tìm hiểu, phân tích một cách trung thực, khách quan.

**Tác giả**

**Trần Minh Hiên**

## **LỜI CẢM ƠN**

Với tất cả lòng biết ơn, trước hết em xin gửi lời cảm ơn sâu sắc tới cô giáo GVC.TS. Đỗ Thị Minh Thư - Người đã tận tình hướng dẫn, chỉ bảo, giúp đỡ em trong suốt thời gian em nghiên cứu khóa luận. Và cũng là người đưa ra những ý tưởng, kiểm tra sự phù hợp của khóa luận.

Em cũng xin gửi lời cảm ơn đến các thầy cô giáo đã tận tình truyền đạt những kiến thức quan trọng và bổ ích không chỉ là nền tảng cho quá trình thực hiện khóa luận mà còn là hành trang cho chặng đường phía trước.

Khóa luận của em còn những hạn chế về năng lực và những thiếu sót trong quá trình nghiên cứu. Em xin lắng nghe và tiếp thu những ý kiến của giáo viên phản biện để hoàn thiện, bổ sung kiến thức.

Em xin chân thành cảm ơn!

## DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU, CHỮ VIẾT TẮT

Viết tắt	Tiếng Việt
BLDS	Bộ luật dân sự
CP	Chính Phủ
NĐ	Nghị Định
HNGĐ	Hôn nhân gia đình
NXB	Nhà xuất bản
SL	Sắc lệnh
PLVTK	Pháp luật về thừa kế
QTHL	Quốc triều hình luật
TATC	Tòa án tối cao
XHCN	Xã hội chủ nghĩa

## DANH MỤC BẢNG BIỂU

<b>Bảng</b>	<b>Trang</b>
Bảng số liệu các tranh chấp thừa kế so với tranh chấp dân sự chung ở Việt Nam	61
Sơ đồ tranh chấp thừa kế ở Việt Nam từ năm 2014 đến năm 2019	62

## MỤC LỤC

<b>MỞ ĐẦU</b> .....	1
<b>CHƯƠNG I: MỘT SỐ LÝ LUẬN VỀ THỪA KẾ VÀ QUYỀN THỪA KẾ</b> .....	6
1.1. Khái quát về thừa kế theo pháp luật dân sự.....	6
1.1.1. Khái niệm thừa kế.....	6
1.1.2. Đặc điểm của pháp luật thừa kế .....	10
1.1.3. Những nguyên tắc cơ bản của pháp luật về thừa kế.....	14
1.1.4. Phân loại thừa kế .....	18
1.2. Khái niệm về quyền thừa kế theo pháp luật hiện hành.....	22
1.2.1. Khái niệm về quyền thừa kế.....	22
1.2.2. Bản chất của quyền thừa kế.....	25
1.2.3. Mối quan hệ giữa quyền thừa kế và quyền sở hữu.....	27
<b>KẾT LUẬN CHƯƠNG I</b> .....	29
<b>CHƯƠNG II: THỰC TIỄN ÁP DỤNG THỪA KẾ VÀ QUYỀN THỪA KẾ THEO PHÁP LUẬT</b> .....	30
2.1. Thực tiễn áp dụng pháp luật .....	30
2.1.1. Pháp luật thừa kế ở Việt Nam từ trước năm 1945 cho đến năm 2005 .....	30
2.1.2. Pháp luật thừa kế ở Việt Nam từ năm 2005 cho tới nay .....	40
2.1.2. Một số vấn đề còn tồn tại trong các quy định về thừa kế, quyền thừa kế theo bộ luật dân sự hiện hành.....	47
2.1.3. Nguyên nhân của những hạn chế, bất cập của pháp luật thừa kế.....	59
2.2. Thực trạng về các vụ án tranh chấp về thừa kế trong những năm gần đây .....	61
<b>KẾT LUẬN CHƯƠNG II</b> .....	64
<b>CHƯƠNG III: MỘT SỐ KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ THỪA KẾ VÀ QUYỀN THỪA KẾ</b> .....	65
3.1. Rà soát hệ thống hóa thường xuyên và có chất lượng các văn bản pháp luật hiện hành liên quan đến thừa kế.....	65
3.2. Sửa đổi, bổ sung những quy định chưa phù hợp của pháp luật về thừa kế.....	66
3.3. Kịp thời ban hành các văn bản hướng dẫn về thừa kế.....	68
<b>KẾT LUẬN CHƯƠNG III</b> .....	70
<b>KẾT LUẬN</b> .....	71
<b>DANH MỤC VÀ TÀI LIỆU THAM KHẢO</b> .....	72

## MỞ ĐẦU

### 1. Lý do chọn đề tài

Quan hệ thừa kế xuất hiện từ rất sớm, song song với quan hệ sở hữu trong đời sống xã hội; cùng với sự phát triển của xã hội những vấn đề về pháp luật thừa kế, tranh chấp thừa kế và giải quyết tranh chấp thừa kế luôn tồn tại, thay đổi phù hợp từng hình thái xã hội tương ứng, truyền thống, văn hoá ở mỗi quốc gia. Con người là thực thể xã hội nhưng đồng thời là thực thể sinh học mà sự sống, chết của con người chịu tác động bởi quy luật sinh học. Cái chết của một con người làm chấm dứt sự tồn tại con người sinh học đồng thời làm chấm dứt năng lực chủ thể (đời sống pháp lý) của con người trong xã hội. Tuy nhiên, cái chết của con người không làm chấm dứt tất cả các quan hệ xã hội mà họ tham gia, đặc biệt là các quan hệ về tài sản bao gồm quyền và nghĩa vụ pháp lý của họ, bởi sự tồn tại của các quan hệ này phụ thuộc vào sự vận động các quy luật kinh tế trong xã hội. Khác với các quan hệ dân sự khác, quan hệ thừa kế chỉ phát sinh khi có cá nhân bị chết nên pháp luật quy định rõ, thời điểm mở thừa kế là thời điểm người có tài sản chết đồng thời kể từ thời điểm mở thừa kế, những người thừa kế có các quyền và nghĩa vụ tài sản do người chết để lại. Chính sự khác biệt này của quan hệ thừa kế mà một số nội dung trong quan hệ này cũng có tính chất đặc thù như quy định cho thai nhi được bảo lưu tư cách hưởng di sản thừa kế, mặc dù chưa có năng lực chủ thể; người thừa kế thực hiện quyền và nghĩa vụ mà người chết để lại và thực hiện nghĩa vụ bằng tài sản của người chết để lại.

Có thể nói rằng, chế định thừa kế là một trong những chế định lâu đời hơn so với nhiều chế định khác trong lĩnh vực dân sự. Trên cơ sở kế thừa các quy định của Bộ luật dân sự năm 2005, Bộ luật dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 cũng có nhiều sửa đổi, bổ sung mới về vấn đề này trên tinh thần hài hòa các quy định của pháp luật với thực tiễn. Về cơ bản, pháp luật thừa kế ở Việt Nam và các nước trên thế giới đều thừa nhận có hai hình thức thừa kế là thừa kế theo di chúc và thừa kế theo pháp luật. Nếu thừa kế theo di chúc hoàn toàn phụ thuộc vào mong muốn của



những người thừa kế được thể hiện trong di chúc thì thừa kế theo pháp luật là biểu hiện rõ nhất của ý chí nhà nước trong việc điều chỉnh, tác động vào các quan hệ thực tiễn về việc dịch chuyển tài sản từ người chết sang cho những người còn sống. Bộ luật dân sự 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 quy định các vấn đề liên quan đến thừa kế theo pháp luật và thừa kế theo di chúc. Nhưng ở thực tiễn khi giải quyết các vụ việc tranh chấp về thừa kế đã chỉ ra rằng: Có rất nhiều tranh chấp liên quan đến trường hợp thừa kế theo pháp luật. Thậm chí, có những trường hợp người để lại di sản có lập di chúc nhưng di chúc lại không phát sinh hiệu lực pháp luật một phần, dẫn đến tranh chấp giữa những người thừa kế theo di chúc và người thừa kế theo pháp luật. Hoặc có những trường hợp tranh chấp thừa kế theo pháp luật do tranh chấp về tư cách người thừa kế, tranh chấp do di sản thừa kế bị xác định sai...

Mặc dù vấn đề về thừa kế theo pháp luật đã có rất nhiều người ở cả trong nước và ngoài nước nghiên cứu, tuy nhiên cùng với sự phát triển của kinh tế, văn hóa, xã hội cũng ngày một thay đổi, di sản thừa kế ngày nay đã không chỉ còn là những di sản truyền thống nên các tranh chấp về thừa kế theo pháp luật cũng thay đổi cả về đối tượng, chủ thể, tính chất, quy mô của vụ việc. BLDS năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 mới có hiệu lực từ 01/01/2017, cho nên việc nghiên cứu về những cơ sở lý luận cũng như cơ sở thực tiễn của vấn đề thừa kế theo pháp luật, qua đó đưa ra những đánh giá và kiến nghị hoàn thiện quy định pháp luật hiện hành về nội dung này, tạo cơ sở pháp lý vững chắc hơn cho công tác áp dụng pháp luật của tòa án trong giải quyết các tranh chấp về thừa kế theo pháp luật vẫn luôn là một việc làm cần thiết và đáng được quan tâm, coi trọng. Tương ứng với sự thay đổi, phát triển của nền kinh tế xã hội, tranh chấp về thừa kế cũng ngày càng phức tạp về quy mô và tính chất, nhiều trường hợp dẫn đến mất trật tự an toàn xã hội, băng hoại đạo đức, phong tục, truyền thống dân tộc. Do đó việc nghiên cứu và đề xuất các giải pháp mới nhằm hoàn thiện pháp luật và nâng cao hơn nữa hiệu quả áp dụng pháp luật về thừa kế theo pháp luật là điều hết sức cần thiết. Từ những lý do trên, em đã quyết định lựa chọn đề tài: “Pháp luật về thừa kế và quyền thừa kế” làm đề tài khóa luận tốt nghiệp.

## **2. Mục đích nghiên cứu**

Mục đích nghiên cứu của khóa luận là nghiên cứu cơ sở lý luận về pháp luật về thừa kế, chỉ ra những điểm chưa phù hợp trong quy định của BLDS về vấn đề thừa kế so với thực tiễn giải quyết những tranh chấp liên quan đến nội dung này, từ đó nhằm đưa ra những kiến nghị hoàn thiện quy định của pháp luật về thừa kế, tạo hành lang pháp lý vững chắc hơn cho việc áp dụng pháp luật của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

## **3. Nhiệm vụ nghiên cứu**

*Thứ nhất*, làm sáng tỏ hơn các vấn đề lý luận về pháp luật thừa kế và quyền thừa kế, bao gồm: khái niệm thừa kế và quyền thừa kế, đặc điểm thừa kế,...

*Thứ hai*, nghiên cứu và phân tích các quy định pháp luật hiện hành về thừa kế, có sự so sánh, đối chiếu với quy định pháp luật trước khi BLDS 2015 có hiệu lực.

*Thứ ba*, nghiên cứu thực tiễn giải quyết tranh chấp về thừa kế theo pháp luật trong thời gian gần đây. Từ đó, có những nhìn nhận về tính hợp lý hoặc những điểm chưa hợp lý trong các quy định pháp luật, dẫn đến khó khăn trong quá trình áp dụng pháp luật để giải quyết vụ việc trong thực tiễn và đề xuất những kiến nghị hoàn thiện quy định pháp luật về thừa kế nhằm nâng cao hiệu quả của việc giải quyết các tranh chấp liên quan đến nội dung này.

## **4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

### **4.1. Đối tượng nghiên cứu**

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là pháp luật về thừa kế và quyền thừa kế theo BLDS nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2015, sửa đổi bổ xung năm 2017.

### **4.2. Phạm vi nghiên cứu**

Phạm vi về nội dung nghiên cứu: Khóa luận tập trung nghiên cứu các quy định của BLDS nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2015 về thừa kế và quyền thừa kế nhưng khóa luận không nghiên cứu thừa kế theo pháp luật có yếu tố nước ngoài.

Phạm vi về không gian: Khóa luận tập trung nghiên cứu về thừa kế theo pháp luật ở trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

Phạm vi về thời gian: Khóa luận nghiên cứu các vấn đề lý luận, thực tiễn pháp lý liên quan đến thừa kế, quy định của BLDS năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 về thừa kế và quyền thừa kế theo pháp luật và tập trung tìm hiểu thực tiễn giải quyết tranh chấp thừa kế theo pháp luật từ khi BLDS 2015 có hiệu lực. Và rồi so sánh, đối chiếu các vấn đề về lý luận và quy định pháp luật trong các BLDS trước đây (BLDS năm 1995 và BLDS năm 2005).

## **5. Phương pháp nghiên cứu**

Để làm rõ vấn đề, hoàn thành các nhiệm vụ đặt ra, em đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu như phương pháp hệ thống, phương pháp phân tích tổng hợp, phương pháp lịch sử logic, phương pháp thống kê, phương pháp nghiên cứu liên ngành, so sánh pháp luật, xã hội...

## **6. Đóng góp của đề tài**

Khóa luận “Pháp luật về thừa kế và quyền thừa kế” đã thể hiện được những điểm mới sau đây:

*Thứ nhất*, khóa luận đã bổ sung, hoàn thiện thêm một số vấn đề lý luận cơ bản về thừa kế như khái niệm thừa kế, thừa kế theo pháp luật, thừa kế theo di chúc, khái niệm về quyền thừa kế, diện thừa kế theo pháp luật...

*Thứ hai*, khóa luận đã phân tích lại một cách có hệ thống những quy định pháp luật trong BLDS năm 2015 về thừa kế theo pháp luật trên cơ sở những vấn đề lý luận đã được nghiên cứu trong chương về lý luận qua đó đưa ra những quan điểm cá nhân về những điểm hợp lý hoặc hạn chế của những quy định này so với quy định trước đó.

*Thứ ba*, khóa luận đã có những phân tích, nhận xét về một số bản án tiêu biểu, một số tình huống trong thực tiễn về các tranh chấp thừa kế theo pháp luật trong thời gian từ khi BLDS năm 2015 có hiệu lực pháp luật. Từ đó, chỉ ra được những nguyên nhân và đề xuất một số kiến nghị hoàn thiện quy định pháp luật về vấn đề thừa kế

theo pháp luật. Ví dụ: kiến nghị bổ sung quy định về từ chối nhận di sản; về di chúc bằng miệng, về hình thức của di chúc, về trường hợp có nhiều di chúc,...

## **7. Kết cấu của đề tài**

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, luận án được kết cấu gồm 03 chương:

Chương I. Một số lý luận chung về thừa kế và quyền thừa kế

Chương II. Thực tiễn áp dụng thừa kế và quyền thừa kế theo pháp luật

Chương III. Một số kiến nghị hoàn thiện pháp luật về thừa kế và quyền thừa kế

## CHƯƠNG I

### MỘT SỐ LÝ LUẬN VỀ THỪA KẾ VÀ QUYỀN THỪA KẾ

#### 1.1. Khái quát về thừa kế theo pháp luật dân sự

##### 1.1.1. Khái niệm thừa kế

Thừa kế theo nghĩa chung nhất, là việc chuyển dịch tài sản của người chết cho người còn sống. Thừa kế với ý nghĩa là một phạm trù kinh tế có mầm mống và xuất hiện ngay trong thời kỳ sơ khai của xã hội loài người. Ở thời kỳ này việc thừa kế nhằm di chuyển tài sản của người chết cho những người còn sống được tiến hành dựa trên quan hệ huyết thống và do những phong tục, tập quán riêng của từng bộ lạc, thị tộc quyết định. Ph.Ăngghen viết:

“Theo chế độ mẫu quyền nghĩa là chừng nào mà huyết tộc chỉ kể về bên mẹ theo tập tục thừa kế nguyên thủy trong thị tộc mới được thừa kế những người trong thị tộc chết. Tài sản phải để lại trong thị tộc, vì tài sản để lại không có giá trị lớn, nên lâu nay trong thực tiễn có lẽ người ta vẫn trao tài sản đó cho những bà con thân thích nhất, nghĩa là trao cho những người cùng huyết tộc với người mẹ” [12, tr.287].

Như vậy, ngay dưới chế độ mẫu quyền trong thời kỳ nguyên thủy của xã hội loài người, khi mà xã hội chưa có sự phân chia giai cấp, chế độ sở hữu còn dưới dạng cộng đồng nguyên thủy, chỉ là những công cụ lao động thô sơ và những vật phẩm tự nhiên thì vấn đề thừa kế đã được đặt ra. Lúc đó thừa kế được phát sinh dựa trên quan hệ huyết thống theo dòng máu của người mẹ. Bởi vì xã hội này con người sống quần hôn cho nên không thể xác định được cha của đứa trẻ là ai và con sinh ra hoàn toàn phụ thuộc vào người mẹ.

Theo tiến trình phát triển của xã hội cùng với sự phát triển của lực lượng sản xuất, năng suất lao động ngày càng được nâng cao, từ đó xuất hiện sự dư thừa sản phẩm. Những người có quyền hành trong thị tộc, bộ lạc tìm mọi thủ đoạn để chiếm hữu số của cải dư thừa đó làm của riêng. Chế độ tư hữu xuất hiện, chế độ thị tộc, chế độ cộng sản nguyên thủy dần dần bị phá vỡ và nhường chỗ cho một chế độ xã hội mà trong đó đã có sự phân hoá giai cấp.

Khi giai cấp đã xuất hiện các giai cấp có quyền lợi đối lập nhau (giai cấp thống trị và giai cấp bị trị), luôn luôn mâu thuẫn và đấu tranh gay gắt để bảo vệ lợi ích của giai cấp mình. Trước bối cảnh đó, dĩ nhiên tổ chức thị tộc trở thành bất lực trước xã hội, không thể phù hợp nữa. Lúc này "xã hội đó đòi hỏi phải có một tổ chức mới đủ sức để dập tắt cuộc xung đột công khai giữa các giai cấp ấy hoặc cùng lắm là để cho cuộc đấu tranh giai cấp diễn ra trong lĩnh vực kinh tế, dưới một hình thức gọi là hợp pháp. Tổ chức đó là nhà nước và nhà nước đã xuất hiện".

Nếu trước đây, thừa kế trong xã hội thị tộc được dịch chuyển theo phong tục tập quán thì khi nhà nước xuất hiện, quá trình dịch chuyển di sản từ một người đã chết cho một người còn sống đã có sự tác động bằng ý chí của nhà nước, phù hợp với lợi ích của giai cấp thống trị. Giai cấp thống trị thông qua bộ máy nhà nước, ban hành các quy định để điều chỉnh các quan hệ trong việc xác định phạm vi chủ thể, nội dung, hình thức, điều kiện chuyển dịch tài sản và những vấn đề khác có liên quan đến việc thừa kế tài sản.

Như vậy, thừa kế được hình thành từ khi xã hội chưa phân chia giai cấp, nhưng khái niệm pháp luật về thừa kế thì chỉ ra đời và tồn tại trong những xã hội đã phân chia giai cấp và có nhà nước. Tuy nhiên, mỗi một xã hội khác nhau sẽ có sự khác nhau trong quy định về thừa kế. Thậm chí, trong cùng một chế độ xã hội của một nhà nước, ở mỗi giai đoạn lịch sử khác nhau, thì pháp luật về thừa kế cũng được quy định khác nhau cho phù hợp với sự phát triển.

Ở Việt Nam, trong các triều đại phong kiến trước đây, pháp luật về thừa kế đã được hình thành và dựa trên cơ sở lễ giáo phong kiến. Các quy định về thừa kế trong Bộ luật Hồng Đức của thời Lê và Bộ luật Hoàng Việt luật lệ của thời Nguyễn đều nhằm mục đích duy trì, bảo vệ những truyền thống chế độ gia đình phụ quyền và hiếu nghĩa của con cháu trong dòng tộc. Những quan niệm về gia đình lễ giáo, tín ngưỡng và chuẩn mực đạo đức thờ cúng tổ tiên thời phong kiến đều có sự tác động mạnh lên quan hệ thừa kế. Vì vậy, thừa kế ở thời kỳ này thể hiện rõ nét sự bất bình đẳng giữa vợ và chồng, giữa nam và nữ. Đối với tài sản của cha mẹ, con trai con gái

đều có quyền được chia, nhưng đất hương hỏa thì nhất quyết phải dành cho con trưởng nam và cháu đích tôn.

Cha mẹ với tư cách là người chủ sở hữu cũng không có quyền làm khác, không thể để cho một người con gái hưởng hoa lợi, hương hỏa dù người con gái ấy sống độc thân đến khi chết... Đối với tài sản vợ chồng, nếu vợ chết trước, chồng tiếp tục làm chủ tài sản ấy với tư cách là chủ sở hữu. Nhưng trong trường hợp chồng chết trước người vợ không được quyền thừa kế, chỉ tiếp tục hưởng hoa lợi trên tài sản của chồng. Nếu người vợ tái giá thì người góa phụ mất hết quyền hưởng hoa lợi, bị bên chồng trưng bằng có để lấy lại ruộng đất.

Khi nước Việt Nam dân chủ cộng hoà ra đời, chế độ phong kiến ở Việt Nam hoàn toàn sụp đổ, cùng với chế độ thực dân Pháp, những quan niệm lạc hậu về chế độ hôn nhân gia đình "Tứ đức tam tông" "Quyền huynh thế phụ" "nữ sinh ngoại tộc", "chồng chúa vợ tôi"... cũng dần dần bị xóa bỏ. Quyền bình đẳng về thừa kế và sở hữu dưới chế độ mới đã được pháp luật bảo vệ theo nguyên tắc "Đàn bà ngang quyền với đàn ông" và đã được cụ thể hoá bằng quy định của pháp luật. "trong lúc sinh thời người chồng góa hay người vợ góa, các con đã thành niên có quyền xin chia tài sản quyền sở hữu người chết sau khi đã thanh toán tài sản chung. Con trai, con gái đều có quyền thừa kế di sản của cha mẹ. Kể từ đó đến nay pháp luật về thừa kế ở nước ta ngày càng được mở rộng, phát triển và được thực hiện, trên thực tế tại thông tư 81 Toà án nhân dân tối cao, pháp lệnh thừa kế 1990. Đặc biệt là BLDS 1995, 2005 ghi nhận một cách tương đối đầy đủ chế định thừa kế công dân. Sau đó Bộ luật dân sự năm 2015 vẫn trên tinh thần kế thừa của Bộ luật dân sự năm 2005 nhưng đã có những sửa đổi nhất định về mặt thuật ngữ cho chuẩn xác hơn như hiện nay.

### **Pháp luật Việt Nam quy định chung về thừa kế gồm những nội dung sau:**

Cá nhân có quyền lập di chúc để định đoạt tài sản của mình; để lại tài sản của mình cho người thừa kế theo pháp luật.

Người thừa kế là cá nhân phải là người còn sống vào thời điểm mở thừa kế hoặc sinh ra và còn sống sau thời điểm mở thừa kế nhưng đã thành thai trước khi

người để lại di sản chết. Trong trường hợp người thừa kế theo di chúc là cơ quan, tổ chức thì phải là cơ quan, tổ chức tồn tại vào thời điểm mở thừa kế.

*Quy định về Thời điểm, địa điểm mở thừa kế*

Thời điểm mở thừa kế là thời điểm người để lại di sản chết. Trong trường hợp Tòa án tuyên bố một người đã chết thì tùy từng trường hợp, Tòa án xác định ngày chết của người đó; nếu không xác định được ngày chết thì ngày mà quyết định của Tòa án tuyên bố người đó là đã chết có hiệu lực pháp luật được coi là ngày người đó chết. Địa điểm mở thừa kế là nơi cư trú cuối cùng của người để lại di sản; nếu không xác định được nơi cư trú cuối cùng thì địa điểm mở thừa kế là nơi có toàn bộ hoặc một phần di sản. Địa điểm mở thừa kế được xác định theo đơn vị hành chính cấp cơ sở (xã, phường, thị trấn).

Di sản thừa kế bao gồm tài sản riêng của người chết, phần tài sản của người chết trong phần tài sản chung với người khác và quyền về tài sản do người chết để lại.

Người quản lý di sản là người được chỉ định trong di chúc hoặc do những người thừa kế thỏa thuận cử ra. Trong trường hợp di chúc không chỉ định người quản lý di sản và những người thừa kế chưa cử được người quản lý di sản thì người đang chiếm hữu, sử dụng, quản lý di sản tiếp tục quản lý di sản cho đến khi những người thừa kế cử được người quản lý di sản. Trong trường hợp chưa xác định được người thừa kế và di sản chưa có người quản lý thì di sản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý.

Quy định về việc thừa kế của những người có quyền thừa kế của nhau mà chết cùng một thời điểm

Nếu hai người thừa kế tài sản của nhau mà được coi là chết cùng một thời điểm thì họ sẽ không được thừa kế của nhau. Di sản của mỗi người được chia cho người thừa kế của họ.

*Quy định về những người không được hưởng di sản*

Những người sau đây không được hưởng di sản:



1. Người bị kết án về hành vi cố ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe hoặc về hành vi ngược đãi nghiêm trọng, hành hạ người để lại di sản, xâm phạm nghiêm trọng danh dự, nhân phẩm của người đó;
2. Người vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ nuôi dưỡng người để lại di sản;
3. Người bị kết án về hành vi cố ý xâm phạm tính mạng người thừa kế khác nhằm hưởng một phần hoặc toàn bộ phần di sản mà người thừa kế có quyền hưởng;
4. Người có hành vi lừa dối, cưỡng ép hoặc ngăn cản người để lại di sản trong việc lập di chúc; giả mạo di chúc, sửa di chúc, hủy di chúc nhằm hưởng một phần hoặc toàn bộ di sản trái với ý chí của người để lại di sản.

Tuy nhiên, để đảm bảo quyền tự định đoạt của người có di sản, pháp luật cũng quy định những người nêu trên vẫn được hưởng di sản nếu người để lại di sản đã biết hành vi của những người đó nhưng vẫn cho họ hưởng di sản theo di chúc.

#### *Quy định về thời hiệu khởi kiện*

Thời hiệu khởi kiện đối với những người có quyền thừa kế chỉ thực hiện được trong thời hạn mười năm, kể từ thời điểm mở thừa kế.

Đối với các chủ nợ của người để lại di sản: thời hiệu khởi kiện để yêu cầu người thừa kế thực hiện nghĩa vụ về tài sản của người chết để lại là ba năm, kể từ thời điểm mở thừa kế

#### **1.1.2. Đặc điểm của pháp luật thừa kế**

Từ những phân tích nêu trên về nội dung và qua nghiên cứu pháp luật về thừa kế Việt Nam từ khi hình thành cho đến nay, ta có thể thấy một số đặc điểm cơ bản pháp luật về thừa kế như sau:

*Thứ nhất*, Pháp luật về thừa kế ra đời rất sớm.

Ngay từ thời kỳ La Mã Cổ Đại đã có pháp luật về thừa kế, pháp luật về thừa kế thời kỳ này được khắc trên phiến đá để mọi người cùng hiểu mà làm theo. Khi nghiên cứu về vấn đề này các nhà khoa học pháp lý đã nhận định: “thừa kế là sự di chuyển tài sản của người chết cho một hoặc một số người sống khác. Quyền thừa kế với tư cách là một chế định pháp luật của Nhà nước, xuất hiện trên cơ sở chấm dứt

quyền sở hữu của một người đã chết và sự chuyển giao mang tính tổng thể tài sản của người đó cho những người còn sống...

Ở nước ta, trong gần 10 thế kỷ đô hộ, nhà nước phong kiến Trung Hoa luôn tìm cách xoá những truyền thống của dân tộc ta để thể hiện mưu đồ đồng hoá rất thâm hiểm của họ. Theo sử gia lỗi lạc Phan Huy Chú “thì trong thời kỳ giặc Minh đô hộ nước ta vào đầu thế kỷ XV, họ đã tịch thu sách vở của ta đem về làm với mục tiêu triệt xoá nền văn hoá dân tộc Việt để dễ bề cai trị. Tiếp đó đầu nhà Lê gặp “giặc loạn”, một lần nữa sách luật của ta thời kỳ này trở về trước cùng chung số phận”. Vì thế, khi nghiên cứu cổ pháp về thừa kế, chúng ta thiếu hẳn những cứ liệu trực tiếp, nên phải lấy bộ luật cổ xưa nhất còn lưu giữ là bộ Quốc triều hình luật làm mốc.

Tuy nhiên, dựa vào những ghi chép của các sử gia trong các tài liệu về lịch sử cũng như sự suy đoán pháp lý có thể thấy được pháp luật về thừa kế hình thành và phát triển cùng với sự hình thành Nhà nước Việt Nam cổ đại, ở thời Hùng Vương nước ta có thể đã có pháp luật về thừa kế “về luật dân sự chủ yếu và tranh chấp dân sự dưới thời Hùng Vương đã có quy định bắt buộc... thời Hùng Vương đã có quy định việc chia tài sản”. Ngày nay, các sử gia và các nhà luật học khi nghiên cứu về cổ pháp, đa số đều nhất trí rằng: “pháp luật nước ta đã có từ trước thời Lê và đã được diễn chế đến thời Lý, Trần” [12, tr.63]. “Với bộ luật Quốc triều hình luật dù được xem là một thành tựu có giá trị đặc biệt trong lịch sử pháp luật Việt Nam, nhưng chắc chắn khi biên soạn các luật gia Lê Triều cũng đã thừa kế các thành tựu của các bộ luật của các triều đại trước”.

Với sự phân tích trên, chúng ta thấy rằng pháp luật về thừa kế Việt Nam đã xuất hiện từ lâu, nó trở thành một chế định quan trọng của pháp luật thời bấy giờ. Điều đó được thể hiện qua các tài liệu về lịch sử của các sử gia, Bộ luật Quốc triều hình luật, dân Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ... Tuy nhiên, pháp luật về thừa kế thời kỳ này chỉ bảo vệ giai cấp thống trị, củng cố, duy trì quyền sở hữu của những người có của.

*Thứ hai*, Pháp luật về thừa kế có mối quan hệ chặt chẽ với pháp luật về quyền sở hữu

Thừa kế và sở hữu là hai phạm trù kinh tế có mầm mống và xuất hiện ngay trong thời kỳ sơ khai của xã hội loài người, tồn tại song song trong mọi hình thức kinh tế - xã hội. Trong phạm vi một chế độ xã hội, hai phạm trù này gắn bó chặt chẽ với nhau mỗi phạm trù là tiền đề và cũng chính là hệ quả đối với nhau. Nếu sở hữu là yếu tố đầu tiên để từ đó làm xuất hiện thừa kế thì đến lượt mình thừa kế lại là phương tiện để duy trì, củng cố và xác định quan hệ sở hữu.

Nếu sở hữu và thừa kế là hai vấn đề liên quan mật thiết với nhau song song tồn tại bên nhau thì pháp luật về thừa kế với pháp luật về quyền sở hữu cũng có mối quan hệ hết sức mật thiết với nhau. Thông qua việc quy định hình thức sở hữu về tài sản của cá nhân và theo đó pháp luật quy định cho họ các quyền năng trong lĩnh vực thừa kế. Hay nói cách khác, pháp luật về sở hữu là cơ sở cho việc ban hành các văn bản pháp luật về thừa kế. Vì vậy, pháp luật về thừa kế luôn mang một bản chất giai cấp sâu sắc, nó luôn là phương tiện để duy trì, củng cố quyền sở hữu ở những xã hội mà chính bản thân nó đang tồn tại.

Trong xã hội phong kiến hoặc trong xã hội chủ nô, những xã hội dựa trên chế độ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, thì pháp luật về thừa kế là một trong những công cụ pháp lý quan trọng để duy trì sự bóc lột sức lao động người khác và củng cố địa vị xã hội của những người thừa kế. Trong chế độ xã hội chủ nghĩa, một chế độ dựa trên nền tảng công hữu hoá tư liệu sản xuất. Thừa kế là sự kế thừa thành quả lao động của cá nhân gia đình và các giá trị văn hoá của thế hệ này đối với thế hệ khác, nên pháp luật về thừa kế, trước hết nhằm bảo vệ quyền lợi cho người lao động, thành quả lao động của họ được chuyển sang cho những người thừa kế của họ. Mặt khác, pháp luật về thừa kế còn là một trong những phương tiện để củng cố và phát triển các quan hệ hôn nhân gia đình, bảo vệ quyền lợi chính đáng của các chủ thể trong lĩnh vực thừa kế, qua đó góp phần bảo đảm quyền sở hữu chính đáng mọi cá nhân trong xã hội.

Như vậy, cùng với sự hình thành và phát triển Nhà nước và pháp luật của chế độ tư hữu thì sở hữu và thừa kế đều là những phạm trù pháp luật và giữa chúng có mối quan hệ mật thiết với nhau.

*Thứ ba*, Pháp luật về thừa kế tập trung chủ yếu trong BLDS, ngoài ra còn được quy định ở một số văn bản liên quan.

Thừa kế là một chế định của pháp luật dân sự, do đó nó cũng mang những đặc điểm chung của BLDS, như đều là xuất phát từ quan hệ tài sản, đều phản ánh một cách sinh động phong tục, tập quán, đạo đức của người Việt Nam, là công cụ pháp lý quan trọng bảo đảm sự bình đẳng tự nguyện và an toàn pháp lý của các chủ thể, đáp ứng nhu cầu vật chất, và tinh thần của các thành viên trong xã hội... Do đó, đa số các quy phạm pháp luật về thừa kế được quy định chủ yếu trong Bộ luật Dân sự. Tuy nhiên, do quan hệ thừa kế cũng có mối quan hệ chặt chẽ với quan hệ về sở hữu, quan hệ hôn nhân huyết thống và quan hệ nuôi dưỡng, quan hệ đất đai... cho nên các quy định pháp luật về thừa kế còn được quy định rải rác trong một số văn bản liên quan như Luật Đất đai, luật đầu tư, luật doanh nghiệp, luật hôn nhân gia đình...

*Thứ tư*, Pháp luật về thừa kế thường xuyên có sửa đổi bổ sung và ngày càng hoàn thiện phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của từng giai đoạn.

Kể từ khi Thông tư 81 được ban hành cho đến nay, pháp luật về thừa kế ở nước ta đã trải qua nhiều lần sửa đổi bổ sung vào các năm 1990, 1995, 2005 và 2015. Nếu so sánh với các lĩnh vực pháp luật khác như pháp luật về hình sự, pháp luật hôn nhân và gia đình, pháp luật về lao động... thì các lĩnh vực pháp luật này ít sửa đổi bổ sung. Trong khi đó pháp luật về thừa kế được sửa đổi bổ sung nhiều hơn. Sở dĩ pháp luật về thừa kế có đặc điểm này, bởi lẽ bên cạnh những nhân tố ảnh hưởng tới việc sửa đổi bổ sung mà lĩnh vực pháp luật nào cũng có như do sự thay đổi các quan hệ xã hội mà nó điều chỉnh, nhu cầu hội nhập kinh tế quốc tế và xu thế toàn cầu hoá... thì việc sửa đổi, bổ sung pháp luật về thừa kế, còn phụ thuộc vào thành quả phát triển kinh tế xã hội qua các thời kỳ. Nhìn lại tiến trình hình thành và phát triển pháp luật về thừa kế Việt Nam chúng ta thấy rằng, pháp luật về thừa kế được xây

dựng và hoàn thiện phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội qua từng giai đoạn lịch sử theo đó quyền thừa kế của công dân được chú ý bảo vệ triệt để. Điều này được thể hiện trong việc ghi nhận và bảo vệ quyền thừa kế công dân ở BLDS 1995, 2005 và 2015

*Thứ năm*, Pháp luật về thừa kế được quy định tương đối toàn diện và có kết cấu chặt chẽ.

Khi xây dựng pháp luật về thừa kế chúng ta đã học tập nhiều kinh nghiệm của cha ông và các nước tiên tiến trên thế giới như Pháp, Đức, Nga... Vì vậy, pháp luật về thừa kế ở Việt Nam tương đối toàn diện có cấu trúc chặt chẽ. Pháp luật về thừa kế được chia thành 5 nhóm. Ngoài nhóm 1 quy định vấn đề chung về thừa kế, làm cơ sở để dẫn chiếu các nhóm quy định cụ thể. Trong mỗi nhóm cụ thể đều có các quy định chung quy định các vấn đề cơ bản có tính nguyên tắc của phần đó, sau đó mới quy định các vấn đề chi tiết, các cấu trúc này thuận tiện cho việc tra cứu và áp dụng pháp luật về thừa kế. Chế định thừa kế theo pháp luật bảo vệ quyền thừa kế của những người có quan hệ huyết thống, hôn nhân hay nuôi dưỡng với người để lại di sản là một điều rất dễ hiểu và phù hợp với tâm lý, văn hóa và truyền thống đạo đức tốt đẹp của dân tộc.

### **1.1.3. Những nguyên tắc cơ bản của pháp luật về thừa kế**

Nguyên tắc pháp luật thừa kế là những tư tưởng, quan điểm chỉ đạo xuyên suốt trong quá trình xây dựng và tổ chức thực hiện PLVTK. Thông qua đó góp phần phản ánh bản chất cũng như đặc trưng cơ bản của PLVTK ở nước ta. Vì vậy, từ khi hình thành đến nay, những nguyên tắc PLVTK ở nước ta có sự thay đổi phù hợp với bản chất của nhà nước ở từng giai đoạn lịch sử. Kể từ 1945 đến nay PLVTK ở nước ta có những nguyên tắc sau:

*Thứ nhất*, nguyên tắc pháp luật bảo hộ quyền thừa kế tài sản của công dân

Quyền thừa kế là một trong những quyền cơ bản của công dân được nhà nước bảo hộ. Quy định này đã được khẳng định tại Điều 32 Hiến pháp 2013: "Quyền sở hữu tư nhân và quyền thừa kế được pháp luật bảo hộ". Trên cơ sở đó, Điều 609 và

Điều 610, BLDS 2015 đã xác định rõ nội dung của quyền này. Trước hết đảm bảo cho mọi cá nhân đều có quyền lập di chúc để định đoạt tài sản của mình" đều có quyền để lại tài sản của mình cho người thừa kế theo pháp luật. Điều quan trọng là mỗi cá nhân đều có quyền hưởng di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật". Thậm chí là quyền từ chối di sản thừa kế. Mặt khác nhà nước còn bảo hộ quyền thừa kế, thể hiện trong việc đảm bảo cho mọi công dân có quyền sở hữu về thu nhập hợp pháp của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất. Đặc biệt là "tài sản hợp pháp thuộc sở hữu tư nhân không giới hạn về số lượng, giá trị"... Do đó tất cả mọi tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của cá nhân sẽ trở thành di sản thừa kế khi người đó chết, được nhà nước tôn trọng và pháp luật bảo vệ. Đây là một nội dung quan trọng đánh dấu sự phát triển mới và là bản chất ưu việt của PLVTK ở nước ta.

*Thứ hai, nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng của công dân về thừa kế*

Nguyên tắc này là sự cụ thể hoá một phần của nguyên tắc cơ bản được quy định tại Điều 16, Hiến pháp 2013: "Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật và không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội" và Điều 3, BLDS 2015: "Mọi cá nhân, pháp nhân đều bình đẳng, không được lấy bất kỳ lý do nào để phân biệt đối xử; được pháp luật bảo hộ như nhau về các quyền nhân thân và tài sản"

Từ sự quy định mang tính khái quát đó, nên trong chế định riêng về thừa kế đã xác định rõ nội dung nguyên tắc này là: "Mọi cá nhân đều bình đẳng về quyền để lại tài sản của mình cho người khác và quyền hưởng di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật" [5, Điều 610]. "Vợ chồng có quyền và nghĩa vụ ngang nhau đối với tài sản chung" [5, Khoản 1, Điều 33].

Do vậy khi một bên chết trước, nếu cần chia tài sản chung của vợ chồng thì "chia đôi", phần tài sản của người chết được chia theo quy định của pháp luật. Ngay đối với các con, nhà nước ta không thừa nhận sự phân biệt đối xử giữa các con, các con có nghĩa vụ và quyền ngang nhau trong gia đình. Chính vì vậy mà con đẻ, con nuôi, con riêng, con trong giá thú, con ngoài giá thú, con trai hay con gái, có năng

lực và hành vi dân sự hay không có năng lực hành vi dân sự... đều có quyền thừa kế tài sản của cha mẹ, đều được hưởng thừa kế bằng nhau, nếu di sản thừa kế được chia theo pháp luật [5, Điều 651]

*Tóm lại*, mọi cá nhân đều bình đẳng về quyền thừa kế, là một nguyên tắc cơ bản trong pháp luật về thừa kế ở Việt Nam. Nó không những phản ánh chế độ chính trị nói chung mà điều quan trọng là nhằm đảm bảo sự bình đẳng của mọi công dân trong lĩnh vực về thừa kế, tạo được sự đoàn kết tốt giữa các thành viên trong gia đình, góp phần xây dựng một gia đình ấm no, hạnh phúc, bền vững.

*Thứ ba, nguyên tắc tôn trọng quyền định đoạt của người có tài sản, người hưởng di sản*

Đây là nguyên tắc hết sức quan trọng, một mặt đã ghi nhận sự bảo hộ của pháp luật đối với quyền về thừa kế, mặt khác nó còn thể hiện một cách đầy đủ nhất các quyền dân sự chủ quan của mỗi cá nhân trong việc định đoạt toàn bộ tài sản của mình.

Nội dung của nguyên tắc tôn trọng quyền định đoạt được ghi nhận khá đầy đủ trong BLDS 2015. Trước hết đối với cá nhân người để lại tài sản với tư cách là chủ sở hữu hợp pháp đối với những tài sản của mình, cá nhân có quyền lập di chúc để thực hiện quyền định đoạt tài sản của mình sau khi chết. Pháp luật không cho phép bất kỳ ai có hành vi cản trở, cưỡng ép, đe dọa... người lập di chúc. Người để lại thừa kế có thể thực hiện quyền định đoạt thông qua hình thức di chúc viết hoặc di chúc miệng, có thể nhờ người làm chứng cho việc lập di chúc, có thể yêu cầu công chứng viên đến chỗ ở của mình để lập di chúc.

Khi thực hiện quyền định đoạt trong di chúc, người lập di chúc có quyền chỉ định người thừa kế, truất quyền hưởng di sản của người thừa kế; phân định phần di sản cho từng người thừa kế, dành một phần tài sản trong khối di sản để di tặng, thờ cúng, giao nghĩa vụ cho người thừa kế, chỉ định người giữ di chúc; người quản lý di sản, người phân chia di sản [5, Điều 626].

Trong trường hợp di chúc đã được xác lập, nếu cần có sự thay đổi "ý nguyện" cũng như nội dung, người lập di chúc còn có quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc huỷ bỏ di chúc vào bất kỳ lúc nào" [5, Điều 640].

Quyền định đoạt của cá nhân để lại di sản được thể hiện không những trong việc lập di chúc để định đoạt tài sản của họ, mà còn thể hiện ngay trong việc họ không lập di chúc để định đoạt tài sản để lại sau khi họ chết. Đây cũng là một cách thể hiện ý chí của cá nhân bằng việc không lập di chúc để định đoạt tài sản của họ, mà ý chí đó thể hiện ở việc chỉ để lại di sản của họ cho những người có quyền thừa kế theo pháp luật.

Đối với cá nhân có quyền hưởng di sản, pháp luật nước ta quy định người thừa kế có quyền nhận di sản hoặc từ chối quyền nhận di sản của người thừa kế phù hợp với những điều kiện, nguyên tắc, thời hạn mà pháp luật đã quy định. "người thừa kế có quyền từ chối nhận di sản trừ trường hợp việc từ chối nhằm trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ tài sản của mình đối với người khác", "Việc từ chối nhận di sản phải được lập thành văn bản và gửi đến người quản lý di sản, những người thừa kế khác, người được giao nhiệm vụ phân chia di sản để biết", "Việc từ chối nhận di sản phải được thể hiện trước thời điểm phân chia di sản" [5, Điều 620].

Ở nước ta, trước năm 1945 quyền định đoạt của người hưởng di sản bị hạn chế. Theo Điều 376 và Điều 316 Dân luật Bắc kỳ và Điều 308 Dân luật Trung kỳ, những người thừa kế thuộc diện là con, cháu, vợ hay chồng của người chết không có quyền khước từ di sản. Dân luật Trung kỳ chỉ bó buộc vợ hay chồng và con cháu trai phải nhận di sản. Ở miền Nam, theo án lệ đã định con không có quyền khước từ di sản của người cha để lại, con cháu của người khước từ không được hưởng di sản do cha mẹ của mình đã khước từ. Như vậy dưới thời phong kiến, do tục lệ "phụ trái từ hoàn" nên con cháu, vợ hay chồng của người chết bắt buộc nhận lấy tài sản riêng của mình mà trang trải các khoản nợ của người chết không có hạn định. Quyền thừa kế của cá nhân người nông dân chỉ là những "khoản nợ chồng chất" mà các con, cháu của người chết phải gánh chịu. Chỉ khi chính quyền nhân dân được thiết lập thì quyền



công dân nói chung và quyền tự định đoạt về thừa kế nói riêng mới được bảo đảm một cách thực tế. Nội dung các nguyên tắc tôn trọng quyền tự định đoạt của người để lại di sản và người hưởng di sản ngày càng được bảo đảm, mở rộng cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội và phát huy vai trò làm chủ của nhân dân.

*Thứ tư*, tôn trọng ý chí của người thừa kế

Bản chất của quan hệ dân sự là các chủ thể luôn được tự do ý chí khi thiết lập và thực hiện các quan hệ mà họ tham gia. Vì vậy, trong quan hệ thừa kế, pháp luật nước ta cũng cho phép chủ thể được hưởng thừa kế có quyền bằng ý chí của mình để quyết định nhận hay không nhận di sản thừa kế. Điều này được thể hiện rất rõ ở Điều 620, BLDS 2015:

“Người thừa kế có quyền từ chối nhận di sản, trừ trường hợp việc từ chối nhằm trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ tài sản của mình đối với người khác”

*Thứ năm*, bảo đảm quyền hưởng di sản của một số người thừa kế theo pháp luật

Một mặt, luôn tôn trọng quyền định đoạt của người để lại thừa kế, pháp luật nước ta còn hướng tới quyền lợi thiết thực của một số người thừa kế theo pháp luật. Theo nguyên tắc này, nếu và thời điểm mở thừa kế, người để lại di sản còn có những người mà giữa họ với những người đó có quan hệ gần gũi thân thiết như cha, mẹ, vợ, chồng, con chưa thành niên và con đã thành niên nhưng mất khả năng lao động thì người để lại di sản bắt buộc phải cho mỗi người trong số họ được hưởng phần di sản ít nhất là bằng 2/3 của một suất thừa kế theo pháp luật [5, Điều 644]

Có thể hiểu rằng, theo nguyên tắc này thì người để lại thừa kế chỉ được quyền định đoạt tài sản của mình một cách không hạn chế nếu vào thời điểm mở thừa kế họ không còn ai trong số những người nói trên. Nếu họ còn những người này thì quyền định đoạt tài sản của họ sẽ bị hạn chế để đảm bảo quyền lợi cho những người đó.

#### **1.1.4. Phân loại thừa kế**

##### *1.1.4.1. Thừa kế theo di chúc*

Bộ luật 91/2015/QH13 về Dân sự: “Di chúc là sự thể hiện ý chí của cá nhân nhằm chuyển tài sản của mình cho người khác sau khi chết”.

Di chúc còn được gọi là chúc thư do cá nhân còn sống tự nguyện lập ra với mục đích dịch chuyển tài sản thuộc quyền sở hữu của mình cho người còn sống khác, sau khi người lập di chúc chết. Người lập di chúc dựa vào ý chí và tình cảm của mình (mang tính chủ quan), định đoạt cho người khác được hưởng di sản sau khi qua đời. Do tính chất chủ quan của ý chí và mục đích chuyển tài sản của người lập di chúc cho người khác hưởng sau khi chết đã phản ánh tính độc lập và tự định đoạt của người lập di chúc. Theo quy định này thì di chúc phải có các yếu tố sau:

Đó là sự thể hiện ý chí của cá nhân mà không phải của bất cứ chủ thể nào khác;

Mục đích của việc lập di chúc là chuyển tài sản là di sản của mình cho người khác;

Chỉ có hiệu lực sau khi người đó chết.

Di chúc là hành vi pháp lý đơn phương của người lập di chúc, do đó di chúc phải tuân thủ các điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự nói chung và điều kiện có hiệu lực của di chúc nói riêng. Vì vậy, một người muốn định đoạt tài sản của mình bằng di chúc cần phải tuân thủ các quy định của pháp luật về thừa kế theo di chúc.

Như vậy, di chúc theo quy định của pháp luật dân sự phải nhằm chuyển tài sản của người lập di chúc cho người lập khác sau khi người lập di chúc chết. Xét về tính chất của giao dịch dân sự, di chúc là sự thể hiện ý chí đơn phương, hoàn toàn độc lập, tự định đoạt ý chí của cá nhân người lập di chúc mà không có bất kì sự lệ thuộc vào bất kỳ ý kiến của ai, do vậy di chúc là giao dịch dân sự một bên. Giao dịch dân sự này là loại giao dịch đặc biệt, tuy rằng các điều kiện của chủ thể lập di chúc, ý chí của chủ thể, nội dung và hình thức của di chúc đều phù hợp với quy định của pháp luật về điều kiện có hiệu lực của di chúc nhưng di chúc chỉ phát sinh hiệu lực thi hành sau khi người để lại di chúc chết. Do hành vi đơn phương của người lập di chúc và nội dung của di chúc nhằm chuyển dịch tài sản cho ai, truất quyền thừa kế của ai, để lại tài sản dùng vào việc thờ cúng, để lại di tặng nhằm tặng cho một hoặc

những người vẫn không chắc chắn vì khi còn sống, người lập di chúc có quyền thay đổi ý chí của mình trong việc lập di chúc, theo đó nội dung của di chúc cũng bị thay đổi theo. Ý chí của cá nhân người lập di chúc có tính khả biến, vì ý chí trước hết do tâm lý, tình cảm của người lập di chúc chi phối và cung bậc tình cảm đối với những người được chỉ định thừa kế theo di chúc lại rất khác nhau. Khi yếu tố tình cảm và ý chí của người lập di chúc được thể hiện ra bên ngoài dưới hình thức khách quan thì bản di chúc đó chỉ được thực hiện sau khi người lập di chúc qua đời.

Thừa kế theo di chúc là việc dịch chuyển tài sản của người đã chết cho người khác còn sống theo quyết định của người đó trước khi chết được thể hiện trong di chúc. Nội dung cơ bản của thừa kế theo di chúc là chỉ định người thừa kế (cá nhân, tổ chức) và phân định tài sản, quyền tài sản cho họ, giao cho họ nghĩa vụ tài sản...

Thừa kế theo di chúc chỉ phát sinh khi người để lại di chúc chết vì khi đó di sản của người lập di chúc mới được mang ra chia cho những người được hưởng di sản trong di chúc. Hay nói cách khác thì đó là việc cụ thể hoá di chúc, hay thực hiện di chúc của người để lại di sản. Người được thừa kế theo di chúc chỉ có quyền nhận tài sản của người lập di chúc sau khi người lập di chúc chết. Người thừa kế theo di chúc nhận di sản và làm chủ sở hữu của di sản được hưởng và thừa kế theo di chúc là căn cứ xác lập quyền sở hữu tài sản của người thừa kế. Tuy nhiên, di chúc thể hiện ý chí chủ quan của người lập, do vậy ý định của người lập di chúc nhằm chuyển tài sản của mình cho người khác sau khi chết có thể không thực hiện được do tài sản được định đoạt trong di chúc cho người thừa kế không còn vào thời điểm mở thừa kế của người để lại di chúc đó hoặc những người thừa kế được chỉ định thừa kế theo di chúc đã chết trước, chết cùng thời điểm với người lập di chúc hoặc đều không có quyền hưởng, từ chối quyền hưởng di sản... thì mục đích nhằm chuyển tài sản của người lập di chúc cho người thừa kế không đạt được. Phần của di chúc không thể thực hiện được là phần di chúc vô hiệu.

#### *1.1.4.2. Thừa kế theo pháp luật*

Thừa kế theo pháp luật là việc dịch chuyển tài sản của người chết cho những người còn sống theo hàng thừa kế, điều kiện và trình tự thừa kế do pháp luật quy định

Những trường hợp thừa kế theo pháp luật: Theo quy định tại Điều 675 Bộ luật Dân sự, thừa kế theo pháp luật được áp dụng trong những trường hợp sau:

1. Không có di chúc;
2. Di chúc không hợp pháp;

Những người thừa kế theo di chúc đều chết trước người lập di chúc; cơ quan tổ chức được hưởng thừa kế theo di chúc không còn vào thời điểm mở thừa kế;

Những người được chỉ định làm người thừa kế theo di chúc mà không có quyền hưởng di sản hoặc từ chối quyền hưởng di sản;

Thừa kế theo pháp luật cũng được áp dụng đối với các phần di sản sau đây:

*Thứ nhất*, Phần di sản không được định đoạt trong di chúc;

*Thứ hai*, Phần di sản có liên quan đến phần của di chúc không có hiệu lực pháp luật;

*Thứ ba*, Phần di sản có liên quan đến người được thừa kế theo di chúc nhưng họ không có quyền hưởng di sản, từ chối quyền nhận di sản, chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc; liên quan đến cơ quan, tổ chức được nhận di sản theo di chúc nhưng không còn vào thời điểm mở thừa kế.

Cá nhân có quyền sở hữu với tài sản của mình, sau khi chết, số tài sản còn lại được chia đều cho những người thừa kế. Người được thừa kế theo pháp luật là những người có quan hệ huyết thống, quan hệ hôn nhân, quan hệ nuôi dưỡng.

Những người được hưởng thừa kế theo quy định của pháp luật không phụ thuộc vào mức độ năng lực hành vi. Mọi người bình đẳng trong việc hưởng di sản thừa kế của người chết, thực hiện nghĩa vụ mà người chết chưa thực hiện trong phạm vi di sản nhận.

Pháp luật quy định người lập di chúc phải đáp ứng được các vấn đề về chủ thể về năng lực hành vi để đảm bảo sự tự nguyện và minh bạch cho di chúc. Còn đối với

những người được hưởng di sản thừa kế thì không quy định về năng lực hành vi, ai cũng có quyền được hưởng di sản của người chết để lại theo hàng thừa kế, mọi người đều bình đẳng trong việc hưởng di sản thừa kế. Khác với việc hưởng di sản thừa kế theo di chúc thì các phần được chia có thể không đều nhau tùy theo ý chí của người để lại di chúc, còn với thừa kế theo pháp luật mọi người đều được hưởng phần di sản bằng nhau, không ai có quyền hưởng nhiều hơn người khác.

Phạm vi những người thừa kế rất rộng, vì vậy pháp luật quy định thành nhiều hàng thừa kế. Trong đó, hàng thừa kế thứ nhất là những người có quan hệ hôn nhân, huyết thống gần gũi nhất so với các hàng khác. Các hàng thứ hai, thứ ba là những hàng dự bị nếu như người chết không còn những người ở hàng thứ nhất hoặc có nhưng họ đều không nhận hoặc không có quyền nhận. Thừa kế theo di chúc thì có thể là bất kì ai cũng có quyền hưởng di sản thừa kế nếu họ được người lập di chúc cho hưởng trong di chúc, còn đối với thừa kế theo pháp luật thì chỉ có những người thân thích có quan hệ hôn nhân, huyết thống gần gũi với người để lại di sản thừa kế. Pháp luật cũng quy định các hàng thừa kế theo pháp luật thể hiện mức độ gần gũi của những người thừa kế với người để lại di sản nhằm đảm bảo quyền hưởng di sản của những người thừa kế.

Tóm lại, thừa kế theo pháp luật là việc dịch chuyển tài sản của người chết cho những người còn sống mà không phụ thuộc vào ý chí của người để lại di sản mà chính là việc nhà nước thể hiện ý chí của mình trong đó để bảo đảm quyền lợi cho những người thừa kế có quan hệ gần gũi với người để lại di sản

## **1.2. Khái niệm về quyền thừa kế theo pháp luật hiện hành**

### **1.2.1. Khái niệm về quyền thừa kế**

Quyền thừa kế là một phạm trù pháp lý mà nội dung của nó là xác định phạm vi các quyền, nghĩa vụ của các chủ thể trong lĩnh vực thừa kế.

Sự tác động của pháp luật vào mọi mặt của đời sống xã hội đã mang lại những tác dụng đặc biệt mà trước đó sự cai quản bằng tập quán không có được. Quyền thừa kế là chế định rất quan trọng trong hệ thống pháp luật dân sự. Nếu sự xuất hiện của

thừa kế là tất yếu, là một nhu cầu của xã hội loài người và tồn tại trong mọi hình thái kinh tế - xã hội thì quyền thừa kế chỉ phát sinh khi xã hội phân chia giai cấp và có nhà nước. Quy phạm pháp luật về thừa kế phản ánh bản chất giai cấp tồn tại trong mỗi chế độ xã hội nhất định và có thể thay đổi phù hợp với từng giai đoạn phát triển kinh tế, xã hội nhất định của mỗi quốc gia. Ngay tại Việt Nam, pháp luật về thừa kế cũng có sự thay đổi đáng kể qua mỗi thời kì lịch sử, tương ứng với sự vận động và phát triển của các quan hệ xã hội trong mỗi thời kì.

Bất cứ một chế định nào cũng là sự tập hợp của các quy phạm pháp luật điều chỉnh các mối quan hệ có liên quan đến quan hệ xã hội nhất định. Quyền thừa kế trong pháp luật dân sự là sự tổng hợp các quy phạm pháp luật do nhà nước đặt ra hoặc thừa nhận những cách xử sự trên thực tế để điều chỉnh các mối quan hệ phát sinh trong quá trình dịch chuyển tài sản, quyền sở hữu đối với tài sản từ người chết cho những người còn sống. Sự kiện thừa kế sẽ chỉ xảy ra khi thỏa mãn hai điều kiện: có cái chết của cá nhân và cá nhân đó phải có tài sản riêng. Người được hưởng thừa kế được thực hiện những quyền lợi nhất định nhưng đồng thời pháp luật cũng buộc người đó phải thực hiện những nghĩa vụ tương ứng. Cách quy định quyền và nghĩa vụ song song như vậy nhằm bảo đảm sự hài hòa về mặt lợi ích giữa các chủ thể và các quan hệ trong xã hội. Việc pháp luật dân sự nói chung và chế định thừa kế nói riêng có sự ghi nhận và xác định các quyền, nghĩa vụ đối với người thừa kế không phải tuyệt đối dựa trên ý chí chủ quan của giai cấp lãnh đạo xã hội mà còn dựa trên cơ sở tiếp thu những biến đổi của tình hình kinh tế xã hội, tôn trọng sự tự do ý chí và quyền định đoạt của cá nhân đối với tài sản thuộc sở hữu của mình. Giai cấp lãnh đạo mà cụ thể là nhà nước đã có sự nghiên cứu và ghi nhận các quyền cũng như xác định các nghĩa vụ trong lĩnh vực thừa kế cho các cá nhân và các chủ thể khác. Điều này lại một lần nữa khẳng định, mặc dù nhà nước dùng pháp luật để duy trì trật tự xã hội nhưng pháp luật cũng rất phù hợp với các quan hệ trong xã hội, pháp luật càng chặt chẽ, càng gần với nhu cầu của xã hội thì việc thực thi pháp luật càng hiệu quả,

ngược lại việc tuân thủ pháp luật càng được thực hiện nghiêm minh thì xã hội càng có kỉ cương và phát triển.

Trong thời kỳ cộng sản nguyên thủy, xã hội chưa có sự xuất hiện của nhà nước, chế độ thị tộc, bộ lạc giúp hình thành các nhóm người có cùng huyết thống, cùng sinh sống và lao động. Trong chế độ này, người với người có sự hài hòa về mặt lợi ích, chưa có mâu thuẫn, chưa có tư hữu. Tuy nhiên đó cũng là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến kìm hãm sự phát triển của xã hội, chỉ đến khi xã hội trải qua ba lần phân công lao động lớn thì nền sản xuất hàng hóa mới hình thành, xã hội xuất hiện mâu thuẫn kéo theo sự ra đời của nhà nước và pháp luật. Như vậy, pháp luật của bất kỳ nhà nước nào cũng phải xuất phát từ cơ sở kinh tế, pháp luật phải phù hợp với thực tế khách quan và do cơ sở kinh tế của xã hội quyết định. Khi chế độ kinh tế thay đổi sẽ kéo theo sự thay đổi tương ứng trong sự quy định của pháp luật. Quyền thừa kế được ghi nhận là quyền của cá nhân trong việc để lại di sản thừa kế và nhận di sản thừa kế. Đây là các xử sự mà chủ thể được phép thực hiện dưới sự điều chỉnh của quy phạm pháp luật, bao gồm: cá nhân được để lại tài sản thừa kế nào, việc lập di chúc phải tuân thủ những yêu cầu gì, ai là người được nhận di sản thừa kế cũng như những nội dung về hình thức, cách thức thực hiện việc phân chia tài sản thừa kế.

Để có được cái nhìn toàn diện về quyền thừa kế, cần tiếp cận khái niệm quyền thừa kế theo nghĩa rộng và theo nghĩa hẹp.

Theo nghĩa rộng: Quyền thừa kế được hiểu là tổng hợp các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong việc chuyển dịch tài sản và quyền sở hữu tài sản của người chết cho người còn sống. Nếu như thừa kế chỉ được hiểu là sự dịch chuyển tài sản từ người chết sang cho người còn sống thì quyền thừa kế đã ghi nhận quan hệ này được điều chỉnh bằng quy phạm pháp luật, tức là đã nâng thừa kế lên một bước nhận thức cao hơn mà ở đó vẫn tồn tại tự do ý chí của con người nhưng đã có sự can thiệp của pháp luật và bảo đảm quan hệ ấy tồn tại trong quỹ đạo mà pháp luật điều chỉnh.

Theo nghĩa hẹp: Quyền thừa kế được hiểu là quyền dân sự cơ bản của công dân được để lại tài sản của mình cho những người còn sống và quyền của công dân cũng như các chủ thể khác được nhận di sản theo sự định đoạt của người có tài sản (bằng di chúc) hoặc theo một trình tự và thủ tục pháp luật nhất định (thừa kế theo pháp luật).

Từ khái niệm trên ta có thể thấy quyền thừa kế có các thuộc tính cơ bản sau:

*Một là*, một quan hệ pháp luật: Quyền thừa kế là quan hệ giữa các chủ thể trong việc để lại di sản và nhận di sản thừa kế được sự điều chỉnh của pháp luật.

*Hai là*, một phạm trù pháp lý: Quyền thừa kế là sự ghi nhận của Nhà nước thông qua pháp luật về quyền của các chủ thể trong lĩnh vực thừa kế. Vì thế, quyền thừa kế phản ánh chủ thể nào có quyền gì trong lĩnh vực thừa kế.

*Ba là*, gắn liền với pháp luật: Chỉ đến khi có sự xuất hiện nhà nước và pháp luật mới xuất hiện quyền thừa kế. Vì vậy, quyền thừa kế sẽ mất đi khi không còn nhà nước và pháp luật.

Khi xem xét về vấn đề thừa kế thì di sản là một trong những vấn đề được quan tâm trước tiên. Di sản là cơ sở để thiết lập di chúc bên cạnh các căn cứ khác. Chỉ khi di sản còn tồn tại trên thực tế thì người lập di chúc mới có “cái” để định đoạt.

Những người được thừa kế theo quy định của pháp luật không phụ thuộc vào mức độ năng lực hành vi. Người có hay không có năng lực hành vi hoặc người có năng lực hành vi không đầy đủ đều có quyền thừa kế. Trong trường hợp này, người giám hộ sẽ thực hiện giúp những người này các quyền và nghĩa vụ trong phạm vi tài sản của họ

### **1.2.2. Bản chất của quyền thừa kế**

Quyền thừa kế là một trong những quyền cơ bản của công dân được pháp luật của các quốc gia ghi nhận trong luật thừa kế. Tuy vậy, ở mỗi chế độ xã hội khác nhau sự quy định cũng khác nhau, tùy thuộc vào tính chất của chế độ sở hữu trong xã hội đó. Trong xã hội mà nền tảng kinh tế của chúng được dựa vào chế độ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất thì thừa kế sẽ bảo vệ lợi ích của giai cấp bóc lột trong xã hội đó.



Quyền thừa kế có quan hệ chặt chẽ với quyền sở hữu, hình thức sở hữu quyết định việc thừa kế trong xã hội, vì vậy quyền thừa kế mang bản chất giai cấp sâu sắc.

Thừa kế là sự kế quyền tổng hợp của những người sống đối với quyền, nghĩa vụ của người đã khuất. Việc kế quyền toàn bộ hay một bộ phận quyền, nghĩa vụ do người chết để lại còn phụ thuộc vào các quy định của pháp luật và ý chí của người để lại di sản, người hưởng di sản.

Trong chế độ phong kiến và tư bản, những giai cấp bóc lột chiếm hữu những tư liệu sản xuất chủ yếu của xã hội; di sản của họ để lại cho con cháu không những chỉ là truyền lại quyền lực về kinh tế, mà còn là sự truyền lại quyền lực về chính trị để duy trì sự áp bức, bóc lột của những giai cấp đó đối với nhân dân lao động. Trong các xã hội có các chế độ sở hữu khác nhau thừa kế là một trong những phương thức để củng cố và phát triển chế độ sở hữu đó.

Sự kế thừa, tiếp nối từ thế hệ này sang thế hệ khác là quy luật khách quan, nhưng các quan hệ thừa kế ở mỗi chế độ xã hội được giải quyết như thế nào là do chủ quan con người quyết định. Quyền sở hữu cá nhân là cơ sở khách quan việc thừa kế. Vì vậy, quyền thừa kế trong điều kiện của nước ta hiện nay được thể hiện như một phương tiện để củng cố sở hữu của công dân, củng cố quan hệ hôn nhân và gia đình; bảo vệ lợi ích của những người chưa thành niên hoặc di thành niên nhưng không có khả năng lao động.

Pháp luật của Nhà nước ta bảo vệ những lợi ích cơ bản của mỗi người lao động trên cơ sở bảo vệ lợi ích của Nhà nước, lợi ích chung của toàn xã hội, góp phần xóa bỏ những tàn tích của chế độ thừa kế do xã hội thực dân phong kiến để lại. Tạo môi trường pháp lý thuận lợi, làm cho nhân dân lao động yên tâm lao động sản xuất tạo ra nhiều của cải vật chất cho xã hội. Quyền thừa kế xuất phát từ quan điểm coi gia đình là tế bào xã hội, phải bảo đảm quyền lợi chính đáng của mọi thành viên và sự ổn định của từng gia đình. Mặt khác, thông qua quyền thừa kế, giáo dục tinh thần trách nhiệm của mỗi thành viên đối với gia đình. Do đó, xác định diện những người

thừa kế cũng như phương thức chia di sản thừa kế trong pháp luật về thừa kế có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các chức năng vai trò xã hội của nó.

### **1.2.3. Mối quan hệ giữa quyền thừa kế và quyền sở hữu**

Khi xã hội phân chia thành giai cấp, xuất hiện nhà nước, việc chiếm giữ những của cải vật chất trong xã hội được điều chỉnh bằng pháp luật theo hướng có lợi cho giai cấp thống trị xã hội. Vì vậy, quyền sở hữu hiểu theo nghĩa khách quan là tổng hợp các quy phạm pháp luật do nhà nước quy định nhằm điều chỉnh những quan hệ về sở hữu đối với các lợi ích vật chất trong xã hội. Những quy phạm pháp luật đó xác nhận, quy định và bảo vệ quyền sở hữu của các sở hữu chủ trong việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản của mình. Quyền thừa kế là tổng hợp các quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành quy định các điều kiện, trình tự dịch chuyển những tài sản của người đã chết cho những người còn sống.

Quyền sở hữu và quyền thừa kế đều là những phạm trù pháp lí, song song tồn tại trong cùng một hình thái kinh tế-xã hội nhất định. Giữa chúng có mối liên quan mật thiết và chặt chẽ, từ chỗ pháp luật quy định cho công dân có quyền sở hữu tài sản và cũng dựa vào đó pháp luật quy định cho họ các quyền năng trong quan hệ thừa kế.

Trong xã hội phong kiến hoặc trong xã hội tư bản - những xã hội dựa trên chế độ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất thì thừa kế là thừa hưởng tư liệu sản xuất của người đã chết để duy trì sự bóc lột sức lao động người khác và củng cố địa vị xã hội của những người thừa kế. Trong chế độ XHCN, một chế độ dựa trên nền tảng công hữu hoá tư liệu sản xuất chủ yếu như đất đai, rừng núi, sông, hồ... nhà nước là người đại diện cho nhân dân nắm giữ tư liệu sản xuất để phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế của đất nước và bảo vệ an ninh quốc phòng. Quyền thừa kế là thừa hưởng các quyền và lợi ích hợp pháp mà nhà nước cho phép chuyển dịch. Đối tượng của thừa kế là những tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng như: nhà máy, cỗ phần và các máy móc phục vụ cho sản xuất công, nông nghiệp...

Công dân có quyền để lại thừa kế những tài sản thuộc quyền sở hữu của mình cho người khác, Nhà nước không hạn chế quyền để lại thừa kế và quyền nhận thừa kế của công dân (trừ trường hợp vi phạm Điều 621 BLDS 2015). Mặt khác, Nhà nước khuyến khích công dân bằng sức lao động của mình tạo ra nhiều của cải cho xã hội, làm giàu cho gia đình, làm cho đất nước văn minh và phồn vinh.

## KẾT LUẬN CHƯƠNG I

Đây là chương đề cập đến những vấn đề lý luận về thừa kế và quyền thừa kế, theo quy định của pháp luật dân sự. Từ những phân tích, nghiên cứu trên có thể rút ra một số kết luận sau:

*Thứ nhất*, thừa kế xuất hiện là một tất yếu của lịch sử phát triển trong xã hội loài người, mỗi chế độ xã hội khác nhau thì thừa kế lại mang những đặc điểm khác nhau và phản ánh bản chất giai cấp của xã hội đó.

*Thứ hai*, quyền thừa kế chỉ xuất hiện và được ghi nhận khi Nhà nước ra đời và thiết lập trật tự xã hội, quản lý xã hội bằng pháp luật. Khi các quan hệ trong xã hội thay đổi, nhất là cơ sở kinh tế thay đổi tất yếu sẽ dẫn đến sự thay đổi nhận thức về thừa kế.

*Thứ ba*, pháp luật Việt Nam qua các thời kì đều dành sự quan tâm tương xứng với quan hệ thừa kế thể hiện ở việc luôn có quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ phát sinh trong lĩnh vực thừa kế.

*Thứ tư*, đến thời điểm hiện tại, các quan điểm khoa học đều ghi nhận thừa kế là một hiện tượng tất yếu và tính lịch sử, thừa kế được hiểu là sự dịch chuyển tài sản từ người đã chết sang cho người còn sống.

*Thứ năm*, thừa kế theo pháp luật là sự dịch chuyển di sản của người chết sang cho người còn sống trên cơ sở quan hệ huyết thống, quan hệ hôn nhân, quan hệ nuôi dưỡng giữa người để lại di sản và người được hưởng di sản và tuân theo một trình tự, thủ tục nhất định do pháp luật quy định.

*Thứ sáu*, việc pháp luật quy định những người thuộc hàng thừa kế không mang tính ngẫu nhiên mà có sự phỏng đoán ý chí của đa số người để lại di sản, để bảo đảm quyền, lợi ích cho những người có các mối quan hệ nhất định với người để lại di sản, để củng cố và duy trì tình thân nếu người có tài sản qua đời.

*Thứ bảy*, pháp luật bảo vệ quyền của người để lại di sản, nhưng đồng thời cũng bảo vệ quyền của người nhận di sản bằng những quy định pháp luật nhất định.

## CHƯƠNG II

### THỰC TIỄN ÁP DỤNG THỪA KẾ VÀ QUYỀN THỪA KẾ THEO PHÁP LUẬT

#### **2.1. Thực tiễn áp dụng pháp luật**

##### **2.1.1. Pháp luật thừa kế ở Việt Nam từ trước năm 1945 cho đến năm 2005**

###### *2.1.1.1. Giai đoạn trước năm 1945*

###### *Thừa kế trong giai đoạn chế độ phong kiến Việt Nam*

Để xác định chính xác thời điểm xuất hiện những quy định về thừa kế trong pháp luật Việt Nam là một điều rất khó.

Có thể nói, chỉ đến thời nhà Lê (1428 - 1787) với những thành tựu rực rỡ trên nhiều lĩnh vực chính trị, quân sự, kinh tế, ngoại giao, đặc biệt trong lĩnh vực lập pháp và điển chế đã để lại nhiều văn bản pháp lý. Trong đó Quốc triều hình luật được xem là bộ luật quan trọng và chính thống nhất, đồng thời là bộ luật có niên đại xưa nhất còn giữ được. Theo bộ luật này, thừa nhận 2 hình thức thừa kế, đó là thừa kế theo di chúc (phân chia di sản theo chúc thư) và thừa kế theo pháp luật (phân chia di sản theo pháp luật).

###### *Về phân chia di sản theo di chúc*

Bộ quốc triều hình luật luôn tôn trọng quyền tự do định đoạt bằng chúc thư của người có tài sản. Theo Điều 390 thì cha mẹ nhiều tuổi về già, nên có trách nhiệm lo làm chúc thư để lại tài sản cho con cái, nhằm tránh sự tranh chấp tài sản về sau. Nếu ông bà, cha mẹ có lập chúc thư thì phải tuân theo quy định của pháp luật về hình thức để đảm bảo tính khách quan và tránh sự giả mạo chúc thư. Khi lập chúc thư mà không biết chữ phải nhờ quan trưởng trong làng viết và phải nhờ người làm chứng xác nhận nội dung di chúc đó đúng với ý chí của người lập chúc thư. Nếu vi phạm điều này thì chúc thư không có giá trị. Trong trường hợp người biết chữ mà tự viết chúc thư thì chúc thư có giá trị.

Ngoài hình thức viết, pháp luật còn cho phép lập di chúc miệng đó là "lệnh" của ông bà, cha mẹ. Điều 388 quy định "nếu có lệnh của ông bà và chúc thư thì phải

theo đúng, trái thì mất phần mình". Như vậy, mệnh lệnh của ông bà, cha mẹ chính là chúc ngôn trước khi chết. Tuy nhiên, bộ QTHL không quy định mệnh lệnh này được phát ra trong tình trạng sức khỏe và hoàn cảnh nào, nhưng theo quan điểm nho giáo thì các con cháu tuyệt đối phải nghe theo lời ông bà, cha mẹ. Vì vậy, mệnh lệnh này có thể được ban phát ra bất cứ lúc nào đều có giá trị. Trong trường hợp cháu con vi phạm mệnh lệnh hoặc chúc thư của ông bà, cha mẹ thì mất quyền thừa kế.

### ***Về chia di sản theo pháp luật***

Theo bộ quốc triều hình luật thừa kế theo pháp luật chỉ áp dụng khi không có di chúc (Điều 388) hoặc có chúc thư nhưng chúc thư vô hiệu (Điều 366). Người thừa kế theo pháp luật là con cháu (hàng 1), nếu không có con, cháu thì chia cho cha mẹ (hàng 2). Người vợ góa hoặc chồng góa không thuộc diện thừa kế của người chồng hoặc vợ. Tuy nhiên, để đảm bảo cho cuộc sống của người vợ góa, chồng hoá, "pháp luật cho phép người vợ góa, chồng góa sẽ được hưởng một phần điền sản của người chồng hoặc người vợ để nuôi sống một đời người. Phần điền sản này người vợ góa, chồng góa không được quyền sở hữu. Nếu người vợ góa, chồng góa chết thì phải trả lại điền sản cho họ hàng người chết trước" (Điều 376).

Ngoài việc quy định về quyền thừa kế giữa vợ chồng, QTHL còn đề cập đến quyền thừa kế của các con đối với tài sản của cha mẹ. Theo Điều 377, Điều 378, Điều 380, Điều 388 QTHL khi bố mẹ chết con cái được hưởng thừa kế toàn bộ tài sản và được xếp vào hàng thừa kế thứ nhất. Không phân biệt con trai hay con gái, con vợ lẽ hay con vợ chính, con nuôi cũng như con đẻ. Tuy nhiên, mức độ và phần hưởng có thể khác nhau, con trai (nhất là con trai trưởng) con vợ cả, con đẻ thường được hưởng nhiều hơn. Quyền thừa kế tuyệt đối này được pháp luật bảo vệ, mọi hành vi xâm phạm đều bị nghiêm trị. Trường hợp khi bố hoặc mẹ chết, con cái còn nhỏ thì phần tài sản của chúng được bố hoặc mẹ còn sống hoặc đại diện họ hàng quản lý giúp và giao lại cho con cái khi chúng đã trưởng thành.

Như vậy, trong lĩnh vực pháp lý, triều Lê đã lưu lại cho hậu thế những công trình độc đáo, đánh dấu một giai đoạn rực rỡ của nền pháp luật Việt Nam. Việc

nghiên cứu những giá trị quý báu đó có ý nghĩa rất lớn đối với hoạt động xây dựng pháp luật nói chung và thừa kế nói riêng ở nước ta hiện nay.

Sang thời nhà Nguyễn, tiêu biểu là bộ Hoàng Việt luật lệ, trong đó có những quy định cụ thể về chế định thừa kế. Các quy định về thừa kế được thể hiện trong Hoàng Việt luật lệ như:

Đối với tài sản của cha mẹ, con trai con gái đều có quyền được chia, nhưng đất hương hỏa thì nhất thiết phải dành phần cho con trưởng nam và cháu đích tôn. Cha mẹ với tư cách là chủ sở hữu, cũng không có quyền làm khác, không thể để cho một người con gái hưởng hoa lợi hương hỏa, dù người con gái ấy là chị cả và dù người con gái ấy sống độc thân đến khi chết.

"Đối với tài sản của vợ chồng, kể từ khi có chồng người đàn bà mất hết năng lực hành vi dân sự. Sau khi thành vợ chồng chính thức, người chồng trở nên người chủ tất cả tài sản chung của vợ chồng, làm chủ luôn tất cả tài sản của người vợ đem về nhà chồng, động sản cũng như bất động sản". Nếu vợ chết trước, dĩ nhiên chồng tiếp tục làm chủ tài sản ấy với tư cách là chủ sở hữu. Nhưng trong trường hợp chồng chết trước, người vợ không được quyền thừa kế, vợ chỉ được tiếp tục hưởng hoa lợi trên tài sản của chồng để lại cho đến chết, nếu không tái giá, không làm điều bất xứng. Đồng thời người vợ góa có nghĩa vụ phải trả hết các khoản nợ của chồng, dù nợ nhiều hơn của để lại. Trong trường hợp vợ không "thủ tiết" thờ chồng, thì tự nhiên người góa phụ mất hết quyền hưởng hoa lợi, bị bên nhà chồng trưng bằng có để lấy lại ruộng đất.

*Thừa kế trong giai đoạn Pháp thuộc đến tháng 8/1945:*

Trong thời kỳ thực dân Pháp đô hộ, Việt Nam trở thành nước thuộc địa nửa phong kiến. Do vậy, pháp luật nói chung và PLVTK nói riêng thể hiện hệ tư tưởng phong kiến lạc hậu và ảnh hưởng tư tưởng Tư sản "nền cộng hoà Pháp" với chính sách "chia để trị", pháp luật trong thời kỳ này được xây dựng tương ứng với sự phân chia lãnh thổ thành ba miền (Bắc, Trung, Nam) nên đã xuất hiện các Bộ dân luật Bắc kỳ (Năm 1931), Trung kỳ (1936) và Nam kỳ (1883).

So với pháp luật thời Lê và Nguyễn thì pháp luật về thừa kế thời Pháp thuộc (1858 - 1945) theo khuôn mẫu của BLDS Napolion, nên đã quy định một cách chi tiết trong Bộ luật Dân luật Bắc kỳ và Trung kỳ. Hai Bộ luật này đều quy định hai hình thức thừa kế, đó là thừa kế theo di chúc và thừa kế theo pháp luật.

### ***Về thừa kế theo di chúc***

Bộ dân luật Bắc kỳ và Trung kỳ đều quy định người thành niên hoặc đã thoát quyền, nếu có đủ trí khôn đều có thể làm di chúc để xử trí tất cả tài sản của mình (Điều 321 Dân luật Bắc kỳ; Điều 313 Dân luật Trung kỳ). Người cha có thể lập chúc thư để định đoạt tài sản của mình, nhưng phải giữ quyền lợi cho vợ chính. Vợ chính, vợ thứ trong khi đương giá thú có thể định đoạt tài sản riêng của mình nếu chồng ưng thuận (Điều 320 Dân luật Bắc kỳ, Điều 312 Dân luật Trung kỳ). Người lập di chúc có thể truất quyền thừa kế của một hay nhiều người trong những người được thừa kế. Việc truất quyền thừa kế phải được lập thành văn bản do Viên quản lý văn khố lập hoặc do Lý trưởng nơi cư trú của người lập chúc thư.

Hình thức di chúc phải lập thành văn bản, do Viên quản lý văn khố hoặc công chức thị thực làm ra. Di chúc không có viên chức thị thực phải do người lập di chúc viết lấy và ký tên. Nếu người lập chúc thư đọc để người khác viết thay thì phải có ít nhất hai người thành niên làm chứng. Người làm chứng thường là Lý trưởng tại nơi trú quán của người lập chúc thư, nếu ở xa không về nơi trú quán được thì chúc thư ấy phải có sự chứng kiến của lý trưởng nơi hiện ở của người lập chúc thư (Điều 326 Dân luật Bắc kỳ và Điều 315, Điều 316 Dân luật Trung kỳ). Ngoài ra các vấn đề nội dung di chúc, năng lực chủ thể của người lập di chúc, vấn đề hương hỏa... cũng đều được quy định rõ trong hai bộ luật này.

### ***Về thừa kế theo pháp luật***

Trong thời kỳ thực dân phong kiến, vị trí của người vợ không được xem trọng và bị đẩy xuống hàng thứ yếu, nên không có sự bình đẳng giữa vợ và chồng trong quan hệ hôn nhân. Tư tưởng duy trì và bảo vệ sự tồn tại của gia đình, dòng tộc được đặt lên hàng đầu, nên chế định thừa kế luôn bảo vệ quyền hưởng di sản của những



người trong quan hệ huyết thống nội tộc. Do vậy, theo quy định từ Điều 337 đến Điều 343 Dân luật Bắc kỳ và từ Điều 332 đến Điều 338 Dân luật Trung kỳ thứ tự ưu tiên hưởng di sản, khi chia theo pháp luật như sau:

*Thứ tự thứ nhất:* Các con (con đẻ, con nuôi, con vợ cả, con vợ lẽ, con trai, con gái); nếu không còn con thì cháu của người để lại di sản mới được hưởng di sản của ông bà.

*Thứ tự thứ hai:* cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi của người để lại di sản, nếu người để lại di sản không còn con cháu.

*Thứ tự thứ ba:* ông nội, bà nội; nếu ông bà nội không còn thì các cụ nội của người để lại di sản được hưởng.

*Thứ tự thứ tư:* anh, chị, em ruột. Nếu anh, chị, em ruột chết trước thì con của anh, chị, em ruột được hưởng và cháu của anh, chị, em ruột sẽ được hưởng di sản, nếu con của anh, chị, em ruột cũng đã chết.

*Thứ tự thứ năm:* Những người bên họ ngoại của người để lại di sản chỉ được hưởng sau khi đã xác định bên họ nội không còn ai thừa kế hoặc có nhưng đều bị coi là người không xứng đáng được hưởng di sản.

*Tóm lại,* nội dung pháp luật thừa kế giai đoạn này đã ghi nhận phù hợp với hệ tư tưởng phong kiến Việt Nam qua các triều đại, duy trì sự bất bình đẳng giữa vợ và chồng, giữa nam và nữ. Tuy nhiên, trong một chừng mực nhất định, pháp luật thừa kế đã phản ánh được những phong tục, tập quán tiến bộ cùng với các thành tựu trong lĩnh vực lập pháp của châu Âu lục địa (mà chủ yếu là Bộ Dân luật Pháp).

#### *2.1.1.2. Giai đoạn từ năm 1945 đến trước năm 2005*

##### *Giai đoạn 1945 - 1975:*

Thắng lợi vĩ đại của Cách mạng Tháng 8 năm 1945 đã khai sinh ra một nước Việt Nam, một nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở Đông Nam Á. Ngay từ đầu thành lập, nhà nước non trẻ cùng một lúc phải đối phó bao nhiêu vấn đề phức tạp về chính trị, văn hoá, kinh tế, xã hội. Cho nên ngày 10/10/1945 Chính phủ lâm thời của nước Việt Nam Dân chủ cộng hoà ban hành Sắc lệnh 90/SL cho phép áp dụng luật

lệ cũ, nếu nó không trái với nguyên tắc "Độc lập của nước Việt Nam và chủ thể dân chủ cộng hoà". Như vậy, khi giải quyết tranh chấp về thừa kế trong thời kỳ này chủ yếu vẫn áp dụng những quy định trong Bộ luật Dân luật Bắc, Trung, Nam kỳ.

Ngày 22/5/1950, nhà nước ta đã ban hành Sắc lệnh 97/SL để sửa đổi một số quy lệ về chế định trong dân luật cũ. Có thể nói các quy định trong Sắc lệnh 97 được coi như những viên gạch đầu tiên đặt nền móng cho việc ban hành các văn bản pháp luật dân sự Việt Nam nói chung và quy định trong thừa kế nói riêng.

Bằng Sắc lệnh 97, pháp luật thừa kế ở Việt Nam đã có những nguyên tắc hết sức tiên bộ, phá vỡ sự cổ hủ, lỗi thời trong pháp luật thừa kế trước đó. Các nguyên tắc được quy định trong Sắc lệnh 97/SL như con cháu hoặc vợ chồng của người chết cũng không bắt buộc phải nhận thừa kế của người ấy; các chủ nợ của người chết không có quyền đòi nợ qua số di sản để lại, con trai, con gái đều có quyền thừa kế di sản của cha mẹ; người đàn bà có chồng, có toàn năng về mặt hộ; các quyền dân sự đều được luật bảo vệ khi người ta hành xử nó đúng với quyền lợi của nhân dân...

Để hướng dẫn Toà án các cấp thống nhất trong việc giải quyết tranh chấp thừa kế, căn cứ vào Hiến pháp 1946 và tinh thần của Sắc lệnh 97, Bộ tư pháp đã ban hành Thông tư số 1742 ngày 18/9/1956. Nội dung thông tư số 1742 quy định rõ: Vợ hoặc chồng của người chết có quyền thừa kế ngang với các con, vợ lẽ và con nuôi chính thức của người để lại di sản có quyền thừa kế như vợ cả và con đẻ của người đó. Vợ góa của người để lại di sản đều có quyền thừa kế di sản của chồng và hưởng phần di sản ngang với các thừa kế cùng hàng khác.

Quy định trong thông tư số 1742 nói trên đã củng cố và phát triển thêm nguyên tắc "người đàn bà có chồng có toàn năng lực về mặt hộ" mà Sắc lệnh 97 đã quy định. Trên cơ sở Điều 19 Hiến pháp 1959 đã công nhận vấn đề thừa kế thành nguyên tắc "Nhà nước chiếu theo pháp luật bảo hộ quyền thừa kế tài sản của công dân" và Điều 16 Luật HNGĐ 1959 "vợ và chồng có quyền thừa kế tài sản của nhau"; "các con có nghĩa vụ và quyền lợi ngang nhau trong quy định nói chung và trong lĩnh vực hưởng thừa kế nói riêng" (Điều 19). Để đáp ứng kịp thời yêu cầu công tác xét xử, trong

phạm vi chức năng của mình, TANDTC đã ban hành nhiều thông tư hướng dẫn cụ thể để Toà án các cấp có sự thống nhất chung về đường lối xét xử. Thông tư 594/NCPL ngày 27/8/1968 hướng dẫn đường lối xét xử các việc tranh chấp về thừa kế. Thông tư 02/TATC ngày 2/8/1973 hướng dẫn giải quyết tranh chấp về thừa kế di sản liệt sĩ...

Như vậy, nghiên cứu vấn đề thừa kế từ 1945 - 1975 chúng ta thấy, pháp luật thừa kế trong giai đoạn này tuy cơ bản vẫn tiếp tục duy trì theo ba bộ pháp điển là Dân luật Bắc kỳ, Dân luật Trung kỳ và Pháp quy giản yếu (1873), nhưng lại mang một nội dung mới rất tiên bộ, hướng tới việc xoá bỏ những quan niệm lạc hậu, tư tưởng trọng nam, khinh nữ, thực hiện bình đẳng nam nữ, bình đẳng mọi công dân trong lĩnh vực thừa kế.

#### *Giai đoạn từ 1975 - 1990:*

Bước đầu để khắc phục sự cách biệt về pháp luật giữa hai miền Nam, Bắc, nên ngày 25/3/1977 Hội đồng Chính phủ đã ra Nghị quyết số 76/CP hướng dẫn việc thi hành pháp luật thống nhất trong phạm vi cả nước.

Để phù hợp tình hình mới trong sự thay đổi sâu sắc mọi mặt của đất nước, kỳ họp thứ 7 của Quốc Hội khoá VI đã chính thức thông qua bản Hiến pháp mới của nước ta. Hiến pháp 1980 là cơ sở, nền tảng cho bước phát triển mới của PLVTK. Tại Điều 27 Hiến pháp 1980 quy định "Nhà nước bảo hộ quyền sở hữu của công dân về thu nhập hợp pháp của cải để dành, nhà ở tư liệu sản xuất, pháp luật bảo hộ quyền thừa kế của công dân".

Để có một đường lối thống nhất cho Toà án các cấp trong công tác xét xử giải quyết tranh chấp về thừa kế, đồng thời bổ sung một số vấn đề cho phù hợp với quy định của Hiến pháp mới, qua tổng kết rút kinh nghiệm công tác xét xử, ngày 24/7/1981 TANDTC đã ban hành Thông tư 81 để hướng dẫn giải quyết các tranh chấp về thừa kế. Thông tư 81 đã có những đóng góp nhất định trong việc hoàn thiện PLVTK. Thông tư đã quy định nhiều vấn đề như di sản thừa kế, thừa kế theo di chúc, thừa kế theo pháp luật.

## **Về di sản thừa kế**

Theo Thông tư 81 thì quan niệm về di sản thừa kế bao gồm toàn bộ tài sản, quyền tài sản và nghĩa vụ tài sản của người chết. Tuy nhiên, khác hẳn với các quy định pháp luật trước đó, Thông tư 81 quy định đất đai không còn là đối tượng của quá trình dịch chuyển trong quan hệ thừa kế. Hiến pháp 1980 quy định đất đai thuộc sở hữu toàn dân, cá nhân chỉ có quyền sử dụng đất. Việc quy định như vậy khiến cho đất đai hạn chế đi giá trị thực tiễn của nó, đồng thời tạo ra bất cập trong quá trình áp dụng pháp luật, vì trong giai đoạn này thực tiễn việc để lại thừa kế quyền sử dụng đất vẫn diễn ra.

## **Về thừa kế theo di chúc**

Thông tư 81 cũng quy định cụ thể hơn so với thông tư 594, thông tư đã dành chương IV để hướng dẫn thừa kế theo di chúc; trong đó quy định rõ về hình thức di chúc, quyền định đoạt tài sản của người lập di chúc, nghĩa vụ phải dành lại một phần tài sản cho những người thừa kế bắt buộc của người lập di chúc.

## **Về thừa kế theo pháp luật**

Thông tư 81 quy định có 2 hàng thừa kế. Hàng thừa kế thứ nhất: vợ góa hoặc chồng góa, các con đẻ và con nuôi, bố đẻ, mẹ đẻ hoặc bố nuôi, mẹ nuôi. Hàng thừa kế thứ hai: ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh chị em ruột, anh chị em cùng cha khác mẹ và cùng mẹ khác cha, anh chị em nuôi. Những người thừa kế ở hàng thứ nhất được thừa kế trước và thừa kế toàn bộ di sản. Nếu ở hàng thứ nhất không có ai hoặc tuy có nhưng họ đều không nhận, thì mới đến những người thừa kế ở hàng thứ hai. Các người thừa kế trong cùng một hàng, được hưởng một suất ngang nhau. Như vậy, so với Thông tư 594 trước đó thì số lượng về hàng thừa kế vẫn giữ nguyên, tuy nhiên ở hàng thừa kế thứ hai có bổ sung "anh, chị, em cùng cha khác mẹ và anh, chị, em cùng mẹ khác cha". Quy định này phù hợp với khung cảnh xã hội lúc bấy giờ, bởi đó là chế độ đa thê do xã hội cũ để lại. Vì thế, trong gia đình, có thể có các anh, chị, em cùng cha khác mẹ và cùng mẹ khác cha là lẽ đương nhiên.

Ngày 30/8/1990 Hội đồng nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã thông qua pháp lệnh thừa kế, có hiệu lực từ ngày 10/9/1990. Pháp lệnh thừa kế gồm 38 điều, chia làm 6 chương, trong đó đã xác định được những nguyên tắc cơ bản về thừa kế, về quyền bình đẳng thừa kế của công dân, thừa kế theo di chúc, diện và hàng thừa kế, thời hiệu, yêu cầu chia di sản thừa kế...

### **Về thừa kế theo di chúc**

Quy định tại chương II từ Điều 10 đến Điều 23 của Pháp lệnh thừa kế 1990. Theo pháp lệnh công dân có quyền lập di chúc để chuyển quyền sở hữu một phần hoặc toàn bộ tài sản của mình cho một người hoặc nhiều người trong hoặc ngoài các hàng thừa kế theo pháp luật, cũng như cho cơ quan nhà nước, các tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội. Người lập di chúc có quyền chỉ định người thừa kế, phân định tài sản cho người thừa kế, giao nghĩa vụ cho người thừa kế, truất quyền hưởng di sản của một hoặc nhiều người thừa kế theo pháp luật mà không nhất thiết phải nêu lý do. Đặc biệt Pháp lệnh thừa kế còn quy định cụ thể hơn về nội dung di chúc (Điều 13), hiệu lực di chúc (Điều 23), hình thức di chúc (Điều 14, 15, 16, 17, 18), về những người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc (Điều 20). Sửa đổi, bổ sung, thay thế di chúc (Điều 22), các điều kiện có hiệu lực di chúc.

### **Về thừa kế theo pháp luật**

Pháp lệnh thừa kế đã mở rộng phạm vi những người thuộc quyền thừa kế theo pháp luật và được xếp theo thứ tự 3 hàng thừa kế.

*Hàng thứ nhất gồm:* vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết.

*Hàng thứ hai gồm:* ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh, chị, em ruột của người chết.

*Hàng thứ ba gồm:* Cụ nội, cụ ngoại của người chết, bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột.

Điểm mới của Pháp lệnh thừa kế 1990 so với Thông tư 81 được thể hiện ở nhiều quy định, đặc biệt là quy định về thời hiệu khởi kiện ở Điều 36: "Trong thời hạn 10 năm kể từ thời điểm mở thừa kế, người thừa kế có quyền khởi kiện để yêu cầu chia di sản, xác nhận quyền thừa kế của mình hoặc bác bỏ quyền thừa kế của người khác. Trong thời hạn ba năm kể từ thời điểm mở thừa kế, cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền khởi kiện để yêu cầu người thừa kế thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại". Ngoài ra Pháp lệnh thừa kế còn quy định về quyền thừa kế của một người đang là con nuôi của người khác, được thừa kế theo pháp luật của bố mẹ nuôi và cả bố mẹ đẻ và anh, chị, em ruột của mình. Trong lúc đó Thông tư 81 lại không quy định quyền này.

Cũng như Thông tư 81, Pháp lệnh thừa kế cũng quy định về thừa kế thế vị. Đó là trường hợp một người được thừa kế thay vị trí của cha mẹ mình. Thông tư 81 chỉ quy định một trường hợp thừa kế thế vị là: "trong trường hợp con của người để lại di sản chết trước người để lại di sản, thì cháu được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống". Còn Điều 26 Pháp lệnh thừa kế quy định thêm "nếu cháu cũng đã chết trước người để lại di sản, thì cháu được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống".

Tuy còn những hạn chế nhất định, nhưng có thể khẳng định rằng, Pháp lệnh thừa kế 1990 được ban hành đã phản ánh mức độ phát triển công tác lập pháp ở nước ta. Kể từ khi hình thành cho đến khi pháp lệnh thừa kế được ban hành, lần đầu tiên một văn bản pháp luật có chứa đựng các quy phạm pháp luật tương đối tổng hợp, toàn diện, thống nhất điều chỉnh quan hệ thừa kế, góp phần giải quyết một cách có hiệu quả những tranh chấp về thừa kế.

*Tóm lại*, nghiên cứu pháp luật thừa kế trong giai đoạn từ 1945 đến trước 1/7/1996 chúng ta thấy rằng: mặc dù những quy định về thừa kế trong giai đoạn này còn ít, song cũng đã có nhiều thành tựu và những bước tiến đáng kể. Nội dung của pháp luật về thừa kế đã kế thừa ưu điểm pháp lý tiến bộ của giai đoạn trước đây và tiếp tục hoàn thiện để phù hợp với các điều kiện xã hội mới. Những nguyên tắc thực

sự dân chủ, tiến bộ mang tính nhân đạo của nền pháp luật XHCN, cho đến nay vẫn còn giữ nguyên ý nghĩa chủ đạo của sự hình thành và phát triển của pháp luật thừa kế.

Tuy nhiên, do pháp luật thừa kế trong giai đoạn này được ban hành dưới dạng văn bản đơn hành, rải rác qua các thời kỳ, nhằm giải quyết yêu cầu mang tính tình thế, cho nên không thể tránh khỏi tình trạng tản mạn, không logic, không hệ thống, nhiều quan hệ chưa được pháp luật điều chỉnh, những vấn đề về thừa kế thường xảy ra tranh chấp như di sản dùng vào việc thờ cúng, phân chia di sản thừa kế, thừa kế quyền sử dụng đất... lại quy định một cách chung chung, dẫn đến việc vận dụng và thi hành pháp luật không thống nhất, gây mất niềm tin của nhân dân đối với pháp luật và nhà nước.

### **2.1.2. Pháp luật thừa kế ở Việt Nam từ năm 2005 cho tới nay**

Các quy định về thừa kế trong Bộ luật Dân sự 2005 đã phát huy hiệu quả điều chỉnh các quan hệ thừa kế bảo đảm quyền lợi của các chủ thể theo nguyên tắc tự do, tự nguyện trong việc định đoạt tài sản và nhận di sản. Tuy nhiên, một số quy định về thừa kế của Bộ luật Dân sự 2005 chưa rõ, chưa cụ thể hoặc hiểu theo nhiều nghĩa, hoặc một số điều khoản nội dung quan dài mà có thể tách ra thành điều, khoản khác.

Khắc phục những bất cập trên, Bộ luật Dân sự 2015 đã sửa đổi, bổ sung một số điểm cơ bản tại nhiều điều luật. Ngoài ra, Bộ luật Dân sự 2015 bổ sung một số nội dung mới có ảnh hưởng tích cực đến quyền của những người thừa kế, đặc biệt cho phép chủ động trong việc khai thác, sử dụng tài sản là di sản thừa kế phục vụ nhu cầu phát triển sản xuất, kinh doanh của mình.

*Một là, Quy định về việc từ chối việc hưởng di sản*

Khoản 3 Điều 642 Bộ luật Dân sự 2005 quy định việc từ chối nhận di sản phải thực hiện trong thời hạn 06 tháng kể từ thời điểm mở thừa kế. Theo báo cáo tổng kết của Tòa án nhân dân tối cao, trong thực tiễn thực hiện từ chối nhận di sản trong trường hợp 06 tháng kể từ thời điểm mở thừa kế. Có trường hợp, sau khi người để lại di sản chết vài kế nảy sinh, các bên đương sự mới yêu cầu Tòa án giải quyết.

Mặt khác, việc ràng buộc về thời hạn từ chối nhận di sản là 06 tháng như Bộ luật Dân sự 2005 thực sự chưa hợp lý, vì việc từ chối nhận di sản là quyền của cá nhân về tài sản. Nói cách khác đó là quyền tự định đoạt của cá nhân (Điều 195 Bộ luật Dân sự 2005). Người thừa kế có quyền không nhận di sản bất cứ lúc nào cho đến khi di sản được phân chia mà không ai có thể buộc họ phải nhận, kể cả Tòa án, Trừ trường hợp việc từ chối này nhằm mục đích trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ di sản đối với người khác và đảm bảo về mặt hình thức, thủ tục từ chối di sản. Việc thực hiện quyền năng này ngoài thời gian 06 tháng hoàn toàn không “*gây thiệt hại hoặc làm ảnh hưởng đến lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của người khác*” như nguyên tắc thực hiện quyền sở hữu quy định tại Điều 165 Bộ luật Dân sự 2005.

Như vậy, là chưa có sự thống nhất trong quy định Bộ luật Dân sự 2005 tại các điều 642, 195 và 165. Việc áp dụng một cách máy móc Điều 642 Bộ luật Dân sự 2005 chỉ làm phức tạp hóa quan hệ dân sự, gây phiền phức cho người dân, chứ chưa thực sự nhằm mục đích làm ổn định quan hệ xã hội.

Bên cạnh Việc Bộ luật Dân sự 2005 quy định việc từ chối nhận di sản phải thực hiện trong vòng 06 tháng kể từ thời điểm mở thừa kế thì ngay cả Bộ luật Dân sự 2005 cũng như các văn bản khác không quy định nếu quá 06 tháng người thừa kế không muốn nhận di sản thừa kế nữa thì phải làm thủ tục gì hoặc có quyền nhượng di sản mà mình hưởng cho người khác hay không, thậm chí họ vẫn cương quyết không nhận di sản thì tình trạng này của họ xét dưới góc độ pháp lý là gì? Để từ đó, xác định cũng như đảm bảo thực hiện quyền của những người thừa kế khác đối với di sản và những người thừa kế khác như thế nào?

Trong khi đó, Luật công chứng năm 2006 (hiện đã được thay thế bằng Luật công chứng 2014) quy định tại Khoản 1 Điều 49: “... *Trong văn bản thỏa thuận phân chia tài sản, người được hưởng di sản có thể tặng cho toàn bộ hoặc một phần chuyển nhượng di sản của mình cho người thừa kế khác*”. Với quy định này của Luật công chứng năm 2006 quy định tại Bộ luật Dân sự 2005 về việc từ chối nhận di sản có



kèm theo thời hạn rơi vào trạng thái “đư thừa” hoặc chỉ đúng khi những người kế nghiêm túc thực hiện theo. Mà quy định như vậy, một mặt không thể bao quát được các trường hợp không nhận di sản thừa kế của người thừa kế, mặt khác không thể đảm bảo tuyệt đối hóa quyền của người thừa kế trong việc hưởng hoặc không hưởng di sản.

Nắm bắt được tinh thần đó, Bộ luật Dân sự 2015 quy định tại Khoản 3 Điều 620 như sau: *“Việc từ chối nhận di sản phải được thể hiện trước thời điểm phân chia di sản”*.

Quy định này, ngoài việc giải quyết được những tồn đọng, bất cập của Bộ luật Dân sự 2005 còn đồng bộ hóa được trình tự, thủ tục với một số quy định của ngành khác. Do đó, quy định mới này đảm bảo tốt hơn việc thực hiện quyền hưởng thừa kế. Đồng thời, tạo điều kiện tối đa hóa quyền của những người thừa kế của người khác đối với di sản thừa kế trong việc triển khai thực hiện các quyền năng của mình đối với di sản thừa kế đó.

#### *Hai là, Di chúc chung của vợ chồng*

Điều mới của Bộ luật Dân sự 2015, quy định về di chúc chung của vợ chồng đã được bỏ hoàn toàn. Đây là một sự tiến bộ bảo đảm tính hiệu quả cao trong việc khai thác, sử dụng di sản của người thừa kế và những người có liên quan đến di sản thừa kế động sản. Bởi vì:

Quy định như Bộ luật Dân sự 2005, thời điểm có hiệu lực của di chúc chung của vợ, chồng là bên sau cùng chết hoặc cả hai cùng chết. Với quy định này, quyền lợi ích của người thừa kế khác ngoài thừa kế vô tình đã bị ảnh hưởng. Vì đặt ra trường hợp, người còn lại có thể sống lâu hơn những người thừa kế khác, hoặc thậm chí vượt qua các mốc thời hiệu mà Nhà nước cho phép các chủ thể trong quan hệ thừa kế khởi kiện yêu cầu đảm bảo quyền và lợi ích của mình đối với di sản thừa kế. Trong cả khoảng đó, di sản được quản lý và khai thác, sử dụng bởi người vợ hoặc chồng còn sống có thể được gia tăng hoặc giảm đi, thậm chí không còn đến thời điểm họ

chết đi. Rõ ràng, tính hiệu quả và phù hợp trong việc khai thác, sử dụng di sản của người thừa kế sẽ không triệt để.

Quy định tại một số bản Dự thảo Bộ luật Dân sự (sửa đổi) xác định hai mốc thời điểm có hiệu lực của di chúc chung của vợ, chồng là: Thời điểm một bên chết trước (quy định của pháp luật) và thời điểm bên sau cùng chết (nếu vợ, chồng có thỏa thuận) cũng không thực sự giải quyết được những bất cập trong việc đảm bảo tính tuyệt đối hóa cho người thừa kế, người có liên quan đến di sản thừa kế. Có thể đặt ra một số khả năng sau:

*Một là*, vợ hoặc chồng còn sống lập gia đình và sinh con (chưa thành niên) có được hưởng thừa kế không phụ thuộc vào nội dung của di chúc không?

*Hai là*, phần di sản kế cả của vợ hoặc chồng trước đó cũng không còn nữa do người này khi lập gia đình mới đã sử dụng hết, hoặc có thể họ không còn lập gia đình mới nhưng vẫn sử dụng hết vì nhiều lý do khác nhau. Đó là chưa kể tới việc khai thác, sử dụng di sản của người vợ hoặc chồng chết trước để hưởng những lợi ích nhất định từ khối tài sản đó. Tất cả những điều này lại ít nhiều ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của người thừa kế trong di chúc.

Mục đích lớn nhất khi quy định về di chúc chung của vợ, chồng là đảm bảo di sản thừa kế luôn có sự thống nhất ý chí của vợ, chồng khi định đoạt khối tài sản thuộc sở hữu chung. Nhưng tác giả cho rằng khi pháp luật ghi nhận “*Di chúc là sự thể hiện ý chí của cá nhân nhằm chuyển tài sản của mình cho người khác sau khi chết*” điều đó có ý nghĩa rằng, trong trường hợp vợ, chồng cùng định đoạt điều đó. Rõ ràng, việc làm này vẫn đạt được mong muốn, nguyện vọng của người để lại di sản lại loại bỏ được những bất cập nêu trên.

Tóm lại, hướng đến tính hiệu quả, công bằng và phù hợp trên thực tế khi bảo đảm quyền hưởng cũng như khai thác di sản thừa kế của người thừa kế, quy định về di chúc chung của vợ, chồng không được ghi nhận tại Bộ luật Dân sự 2015 là một điểm mới mang tính đột phá. Một mặt, khắc phục được những bất cập, tồn đọng của Bộ luật Dân sự 2005 mặt khác tạo ra sự đơn giản hóa cho quá trình lập di chúc của

người để lại di sản, phân chia và hưởng di sản của người thừa kế, của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

*Ba là, Hạn chế phân chia di sản*

Quy định về hạn chế phân chia di sản xuất phát từ mong muốn nguyện vọng của người để lại di sản hoặc của những người thừa kế. Theo quy định của cả Bộ luật Dân sự 2005 và Bộ luật Dân sự 2015, việc người thừa kế không thể thực hiện hoặc yêu cầu thừa kế khi:

- (i) Người lập di chúc thể hiện ý chí của mình sau một khoảng thời gian kể từ khi họ qua đời mới được phân chia di sản thì pháp luật sẽ tôn trọng và bảo đảm trên thực tế.
- (ii) Những người thừa kế thỏa thuận sau một khoảng thời gian kể từ khi để lại di sản chết mới được phân chia, pháp luật sẽ tôn trọng và bảo đảm thực hiện.
- (iii) Việc chia di sản thừa kế ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống một bên vợ hoặc chồng còn sống và gia đình, theo yêu cầu của người này, Tòa án chỉ xác định phân di sản của mỗi người những cho chia một trong khoảng thời gian, kể từ thời điểm mở thừa kế.

Tuy nhiên, điểm mới của Bộ luật Dân sự 2015 về vấn đề này là: *“Trường hợp yêu cầu chia di sản thừa kế mà việc chia di sản ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của bên vợ hoặc chồng còn sống và gia đình bên còn sống có quyền yêu cầu Tòa án xác định phần di sản mà những người thừa kế được hưởng nhưng chưa cho chia di sản trong một thời hạn nhất định. Thời hạn này không quá 03 năm, kể từ thời điểm mở thừa kế. Hết thời hạn này không quá 03 năm mà bên còn sống chứng minh được việc chia di sản vẫn ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của gia đình họ thì có quyền yêu cầu Tòa án gia hạn một lần nhưng không quá 03 năm.”* Như vậy, khoảng thời gian tối đa 03 năm và gia hạn một lần sẽ là khoảng thời gian để bên còn sống có thể khai thác, sử dụng di sản thừa kế bảo đảm cho cuộc sống của họ và gia đình. Quy định mới này cũng hướng tới việc tạo điều kiện tốt nhất cho những người thừa kế đang thực sự cần đến di sản để đảm bảo cuộc sống tối thiểu cho mình và gia đình, đồng thời vẫn xác định được phần quyền của những người thừa kế khác.

### *Bốn là, Thời hiệu*

Nhìn nhận chung, tại nhiều vùng miền, địa phương trên phạm vi cả nước, người dân thường có tâm lý ngại va chạm với các thủ tục pháp lý, đặc biệt những thủ tục liên quan đến di sản thừa kế. Mà với họ, quan niệm những giá trị tài sản nhưng quyền sử dụng đất và nhà ở (những di sản có giá trị lớn) Sẽ thuộc về những người con trai hoặc người trưởng nam trong dòng họ. Do đó, khi một người qua đời nếu không có tranh chấp phát sinh thì chính di sản đó sẽ được kế tục từ đời này qua đời khác.

Tâm lý chung xuất phát từ xã hội mang đậm nét văn hóa truyền thống của người Việt Nam là trọng tình cảm nên khi một người chết đi, hiếm khi con cháu họ yêu cầu chia di sản thừa kế ngay. Sau khi mai táng, phong tục ở nhiều nơi khi qua giỗ đầu, cắt tang... xong họ mới nghĩ đến chuyện phân chia di sản. Thêm nhiều lời dị nghị từ dư luận xã hội, đôi khi chính những người thừa kế lại không dám thỏa thuận, đề cập với nhau để thực hiện việc phân chia di sản. Thời gian dài trôi qua, những người thừa kế họp bàn nhau để xác định, phân chia di sản. Lúc này, nhiều tranh chấp mâu thuẫn có thể phát sinh.

Thực trạng xã hội có thể dẫn tới những tồn đọng sau:

Di sản không được phân chia mà truyền từ đời này sang đời khác. Rất có thể, thế hệ tiếp sau đó khi nhận thức của họ về vấn đề hưởng di sản thực tế được rõ ràng họ sẵn sàng tranh chấp. Lúc này, tranh chấp thường phức tạp hơn rất nhiều vì liên quan đến việc xác định di sản, người thừa kế qua các thế hệ.

Thời hiệu yêu cầu giải quyết tranh chấp về thừa kế đã hết.

Thời hiệu khởi kiện về thừa kế được quy định tại Điều 645 Bộ luật Dân sự 2005 là 10 năm cho việc yêu cầu chia di sản, xác nhận quyền thừa kế của mình hoặc bác bỏ quyền thừa kế của người khác và 03 năm do người chết để lại từ thời điểm mở thừa kế phải thực hiện nghĩa vụ về tài sản do người chết để lại từ thời điểm mở thừa kế và được cụ thể hơn tại Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/08/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong

việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình khi quá thời hiệu. Tuy nhiên, như hai ý đã phân tích ở trên cộng thêm việc bảo đảm cho việc khai thác di sản của những người thừa kế trong khoảng nói trên không thể triệt để được.

Cả khoảng thời gian trước khi yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp về thừa kế, khối di sản thừa kế hoàn toàn có thể được gia tăng hoặc giảm sút về giá mặt giá trị.

Một trong những mục tiêu của lần sửa đổi này của Bộ luật Dân sự, chúng ta hướng tới việc bảo đảm tối đa hóa quá trình khai thác, sử dụng di sản của người thừa kế. Sẽ không phủ nhận việc ai đó sử dụng di sản để tạo ra những lợi ích vật chất. Vì di sản – một thuật ngữ được sử dụng trong chế định thừa kế hay chính là tài sản phải được khai thác, sử dụng mang lại những giá trị, lợi ích cho con người – đây mới chính là ý nghĩa thực sự của tài sản. Điều chúng ta hướng đến xây dựng cho nền kinh tế thị trường thông qua quy định của pháp luật là vừa bảo đảm được quyền của người thừa kế vừa tận dụng việc khai thác công dụng của di sản thừa kế trong khoảng thời gian chờ hợp thức hóa, tuyệt đối hóa quyền cho những người thừa kế.

Nắm được tinh thần đó, Bộ luật Dân sự 2015 ra đời đã thay đổi khoảng thời gian cũng thời hiệu cũng như giải quyết được phân chia tài sản khi kết thúc khoảng thời gian của thời hiệu đó. Cụ thể, Điều 623 Bộ luật Dân sự 2015 quy định:

Thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia tài sản thừa kế là 10 năm đối với động sản và 30 năm đối với bất động sản kể từ thời điểm mở thừa kế.

Hết thời hạn này, di sản thuộc về người thừa kế đang quản lý di sản đó.

Khi không có người thừa kế đang quản lý tài sản: (i) Di sản thuộc quyền sở hữu của người đang chiếm hữu một cách ngay tình, liên tục, công khai, nếu việc chiếm hữu phù hợp với quy định của pháp luật; (ii) Di sản thuộc về Nhà nước, nếu không có người chiếm hữu trên.

Với quy định này, tác giả cho rằng Bộ luật Dân sự 2015 đã giải quyết được một số tồn đọng như trên đã phân tích của Bộ luật Dân sự 2005. Đúng với tinh thần của việc sửa đổi lần này gắn với mục tiêu phát triển quan hệ thị trường, một trong những điều

kiện quan trọng, cần thiết bên cạnh việc bảo vệ quyền sở hữu phải phát huy vai trò của những người không phải là chủ sở hữu. Điểm mới quan trọng nhất của quy định trên là ghi nhận vai trò của người thừa kế đang quản lý di sản, việc khai thác, sử dụng di sản của người chiếm hữu ngay tình, liên tục, công khai theo quy định của pháp luật. Quy định này thực sự ý nghĩa và phù hợp cả từ góc độ pháp lý đến góc độ thực tiễn. Việc họ khai thác, sử dụng, quản lý di sản trong thời gian 30 năm phải được ghi nhận địa vị pháp lý của họ với tư cách là chủ sở hữu tài sản đó. Có như vậy, ý nghĩa vật lý, vai trò của tài sản mới được đảm bảo thực sự dưới góc độ pháp lý.

Bản chất của thừa kế dưới góc độ pháp lý là sự quy định và đảm bảo thực hiện quá trình dịch chuyển di sản của người chết cho những người còn sống. Cả quá trình này có thể dài hoặc ngắn về mặt thời gian đôi khi phụ thuộc vào chính những người thừa kế, người để lại di sản thừa kế theo pháp luật. Nhưng cho dù ở phương diện khách quan hay chủ quan thì việc bảo đảm cho chủ thể hợp pháp nào đó được khai thác, sử dụng để hưởng các lợi ích từ di sản đó là điều cần thiết. Với tinh thần Bộ luật Dân sự 2015 đã có những quy định mới mang tính đột phá tạo điều kiện tốt nhất cho những người thừa kế, người liên quan đến di sản thừa kế quyền được hưởng lợi ích từ việc khai thác, sử dụng di sản.

### **2.1.2. Một số vấn đề còn tồn tại trong các quy định về thừa kế, quyền thừa kế theo bộ luật dân sự hiện hành**

Mặc dù đã có những sửa đổi nhất định nhưng thực tiễn áp dụng pháp luật về thừa kế vẫn còn đang có một số bất cập như sau:

*Thứ nhất*, một số tranh chấp thừa kế theo pháp luật liên quan tới vấn đề hiệu lực của di chúc:

*Một là*, di chúc bằng văn bản không có người làm chứng

Thực tiễn áp dụng Điều 633 BLDS 2015 cho thấy có vấn đề vướng mắc lớn. Điều 628 Khoản 1 quy định về các hình thức di chúc được lập thành văn bản trong đó có di chúc bằng văn bản không có người làm chứng. Điều 633 BLDS 2015 quy định cụ thể hơn về di chúc bằng văn bản không có người làm chứng “Người lập di

chức phải tự viết và ký vào bản di chúc. Việc lập di chúc bằng văn bản không có người làm chứng phải tuân theo quy định tại Điều 631 của Bộ luật này”. Tuy nhiên trên thực tiễn nhận thấy dù di chúc đáp ứng đầy đủ quy định của Điều 633 BLDS thì di chúc đó vẫn không thể phát sinh hiệu lực trên thực tế nếu trong quá trình nêo yết, khai nhận thừa kế có bất cứ một ý kiến nào về hiệu lực của di chúc của một trong những người hưởng di sản về việc di chúc giả mạo, di chúc được lập khi người để lại di sản không còn minh mẫn, chữ viết, chữ ký trong di chúc có phải của người để lại di sản hay không, lúc lập di chúc có ai cưỡng ép buộc phải viết nội dung như vậy hay không... Dù ý kiến đó có đúng sự thật khách quan, đúng quy định của pháp luật hay không cũng sẽ làm cho di chúc bằng văn bản không có người làm chứng không thể phát huy hiệu lực trên thực tế. Khi làm thủ tục khai nhận di sản thừa kế, tổ chức hành nghề công chứng không có căn cứ để xác định tính hợp pháp của di chúc đó bởi công chứng viên không thể biết được chữ viết và chữ ký trong di chúc có phải của người để lại di sản viết và ký hay không. Do vậy buộc phải có kết quả giám định chữ viết, chữ ký trong di chúc của cơ quan có thẩm quyền hoặc quyết định của Tòa án có thẩm quyền công nhận hiệu lực của di chúc mới có thể triển khai di chúc đó trên thực tế. Thậm chí, trong trường hợp di chúc bằng văn bản có người làm chứng (Điều 634) vẫn cần có hai người làm chứng và chữ ký của hai người làm chứng này có đúng là của họ hay không lại là một vướng mắc rất lớn trong quá trình áp dụng pháp luật. Trong trường hợp xảy ra tranh chấp về hiệu lực của di chúc liên quan tới người làm chứng sẽ có rất nhiều vấn đề xảy ra khiến cho bản di chúc khó có thể thực hiện được trên thực tế (khi một trong hai người làm chứng đi công tác xa, mất năng lực hành vi dân sự hoặc chết). Theo quy định của BLDS 2015, thời hiệu chia di sản thừa kế đối với bất động sản lên tới ba mươi năm. Như vậy, để xác định được chữ viết, chữ ký của người để lại di sản, của người làm chứng có thực sự là của họ hay không chắc chắn không phải là điều dễ dàng. Chỉ cần một trong số những người thừa kế theo pháp luật nghi ngờ về tính hợp pháp của bản di chúc và có đơn khởi kiện sẽ dẫn đến việc tranh chấp thừa kế theo pháp luật tại Tòa. Hơn nữa, với trình độ hiểu biết pháp

luật có hạn của đa số người dân, việc lập được một bản di chúc hợp pháp là không dễ dàng nên nhiều di chúc bị Tòa tuyên hủy, dẫn đến việc kiện yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật là khó tránh khỏi. Hai vụ án dưới đây là minh chứng cho những vướng mắc trong quá trình áp dụng pháp luật nếu di chúc không có công chứng, chứng thực. Nếu di chúc được công chứng, chứng thực thì thậm chí trong trường hợp người để lại di sản không biết chữ hoặc có khiếm khuyết về thể chất thì ý chí của họ vẫn đảm bảo được tôn trọng

Vụ án Thứ nhất: Bản án số: 14/2017/DS-PT ngày: 24-3-2017 của TAND Tỉnh Điện Biên Trong vụ án này, bị đơn là bà N xuất trình cho Tòa án một bản di chúc viết tay được bà N cho là của cụ H2, mẹ bà N (là người để lại di sản thừa kế). Tòa phúc thẩm nhận định: “Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định bản di chúc (viết tay) ngày 05/8/2013 (BL 40) do bà Đoàn Thị N xuất trình cho Tòa án là bản di chúc không hợp pháp theo quy định tại khoản 3 điều 652, điều 656 BLDS năm 2005. Vì bản di chúc này chỉ có chữ ký của một người làm chứng và có điểm chỉ (ngón trỏ phải) của bà Nguyễn Thị H2 (người lập di chúc), không có công chứng, chứng thực.

Khoản 3 điều 652 BLDS 2005 quy định: “Di chúc của người bị hạn chế về thể chất hoặc của người không biết chữ phải được người làm chứng lập văn bản và có công chứng, chứng thực”.

Điều 656 BLDS 2005 quy định: “Trong trường hợp người lập di chúc không thể tự mình viết bản di chúc thì có thể nhờ người khác viết, nhưng phải có ít nhất là hai người làm chứng. Người lập di chúc phải ký hoặc điểm chỉ vào bản di chúc trước mặt những người làm chứng; những người làm chứng xác nhận chữ ký, điểm chỉ của người lập di chúc và ký vào bản di chúc”

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận một phần đơn khởi kiện của ông M về việc yêu cầu chia thừa kế di sản của bà Nguyễn Thị H2 (đã chết) để lại theo pháp luật cho những người con của bà H2 thuộc diện thừa kế là có căn cứ pháp luật”.

Tuy nhiên, Tòa phúc thẩm nhận định trong phần quyết định của bản án, Tòa sơ thẩm lại tuyên chia cho bà Đoàn Thị N sở hữu nhà và đất để “thờ cúng liệt sỹ” là



không chính xác, chưa đúng với quy định của pháp luật. Tòa phúc thẩm tuyên “giao bà N toàn quyền quyền sử dụng thửa đất và quyền sở hữu nhà. Bà N có trách nhiệm thanh toán bằng tiền trị giá tài sản theo kỹ phần được hưởng cho các đồng thừa kế”.

Ta có thể thấy đây là một bản di chúc vô hiệu về hình thức nhưng về cơ bản phù hợp với ý chí của người để lại di sản (có điểm chỉ của cụ H2), có một người làm chứng và có con gái T1 của cụ xác nhận “không đồng ý như phần trình bày của anh M yêu cầu Tòa án chia thừa kế theo pháp luật, vì trước khi chết bà H2 đã viết di chúc để lại tài sản 120 cho dì N. Nguyên vọng của tôi là để lại cho dì N ở ngôi nhà để thờ cúng tổ tiên”. Quan điểm của con gái T2 của cụ tuy không chỉ đích danh cho ai được quyền ở tại ngôi nhà nhưng cũng có nguyên vọng “không chia thừa kế đối với thửa đất và ngôi nhà vì là ngôi nhà tình nghĩa để lại làm nơi thờ cúng tổ tiên”. Vì vậy, theo tác giả, thì hai cấp Tòa quyết định hủy Bản di chúc và chia thừa kế theo pháp luật cho các đương sự là đúng quy định của pháp luật. Quyết định cho bà N được toàn quyền sử dụng thửa đất và ngôi nhà. Bà N có trách nhiệm thanh toán kỹ phần thừa kế cho 7 người còn lại là ông M, ông N, bà T1, bà T2, ông B1, ông B2, chị H1 (thế vị của bà X, mẹ chị H1) mỗi người 65.735.000 đồng như trong nội dung vụ án là đúng quy định của pháp luật, phù hợp với đạo đức xã hội. Cần nói thêm, theo phong tục truyền thống của người Việt thì con trai có trách nhiệm thờ cúng tổ tiên. Nhưng trong xã hội hiện đại, quan niệm này tuy chưa thay đổi sâu sắc nhưng đã có những chuyển biến hướng tới sự công bằng hơn đối với nam và nữ trong việc thờ cúng tổ tiên (nhất là quyền hưởng di sản thừa kế). Trong trường hợp cụ thể của vụ án này, hai cấp Tòa xử ưu tiên cho người được phán đoán là phù hợp với mong muốn của người để lại di sản nhất dù người đó là con gái của người để lại di sản là hoàn toàn đúng quy định của pháp luật và không trái đạo đức xã hội. Vấn đề được đặt ra trong vụ án này là nếu bản di chúc được công nhận là hợp pháp thì bà N được toàn quyền sử dụng thửa đất và ngôi nhà trên để ở và thờ cúng tổ tiên (theo như ý nguyện của cụ H2). Nhưng trong vụ án này, bản di chúc đã bị tuyên hủy nên bà N dù được sử dụng thửa đất và ngôi nhà nhưng phải thanh toán cho kỹ phần thừa kế cho 7 người

thừa kế theo pháp luật còn lại. May mắn là do giá trị của thửa đất và ngôi nhà không quá lớn (525.879.319 đồng) nên mỗi kỹ phần chỉ là 65.735.000 đồng nên bà N có thể thanh toán cho các đồng thừa kế còn lại và giữ được thửa đất và ngôi nhà để “thờ cúng liệt sỹ” theo ý nguyện của cụ H2. Nếu ngôi nhà có giá trị lớn, bà N và tất cả các người con của cụ H2 không ai có khả năng thanh toán kỹ phần cho những người còn lại thì ý nguyện của cụ H2 là để “thờ cúng liệt sỹ” sẽ không thực hiện được. Theo quy định Điều 636 “Người lập di chúc tuyên bố nội dung của di chúc trước công chứng viên hoặc người có thẩm quyền chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp xã. Công chứng viên hoặc người có thẩm quyền chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp xã phải ghi chép lại nội dung mà người lập di chúc đã tuyên bố”, như vậy, nếu di chúc được công 121 chứng, chứng thực thì trong quá trình công chứng, chứng thực, với trình độ hiểu biết pháp luật của công chứng viên, người có thẩm quyền chứng thực, họ sẽ tư vấn cho người lập di chúc một số quy định cơ bản của pháp luật liên quan đến điều kiện có hiệu lực của di chúc, như vậy sẽ hạn chế được tình trạng hủy di chúc không hợp pháp nêu trên. Như vậy sẽ bảo đảm được ý chí của người để lại di sản, bảo đảm được quyền của những người được hưởng di sản phù hợp với ý chí của người để lại di sản.

Vụ án Thứ hai: Bản án số 160/2017/DS-PT ngày 13/11/2017 của TAND tỉnh ST về việc giải quyết tranh chấp thừa kế, nguyên đơn là bà L, bị đơn là ông P cùng ở tỉnh ST.

Bà L trình bày: Bà K (sinh năm 1924) là mẹ ruột của bà. Năm 2011 bà K già yếu, ông P bạo lực buộc bà K lặn tay lập di chúc tài sản nhà và đất cho ông P, di chúc lập tại Văn phòng công chứng X vào ngày 14/4/2011, thửa đất của bà K cho ông P.

Nay bà L yêu cầu Tòa án giải quyết hủy bỏ di chúc lập ngày 14/4/2011 của bà K cho ông P với lý do di chúc của bà K ký tên nhưng di chúc không hợp lệ, do ông P ép buộc bà K làm di chúc lại cho ông P. Từ ngày 14/4/2011 đến khi bà K mất là ngày 29/7/2016, bà có làm đơn khởi kiện yêu cầu hủy di chúc của bà K.

Sự việc được Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh ST thụ lý, giải quyết. Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 20/2017/DS-ST ngày 10 tháng 8 năm 2017, đã quyết định tuyên xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà L về việc yêu cầu hủy di chúc của bà K lập ngày 14/4/2011 tại Văn phòng công chứng X trái pháp luật, công nhận tờ di chúc của bà K lập ngày 14/4/2011 tại Văn phòng công chứng X là hợp pháp.

Ngày 22/8/2017, nguyên đơn bà L có đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm nêu trên, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và hủy di chúc ngày 14/4/2011.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử nhận định: di chúc của bà K do Văn phòng công chứng X soạn thảo theo ý kiến của bà K, do bà K không biết chữ nên không có ký tên mà chỉ lấn tay vào di chúc trước sự chứng kiến xác nhận của hai người làm chứng là ông Đ và ông M, sau đó Văn phòng công chứng X đã thực hiện việc công chứng di chúc theo quy định pháp luật.

Bà L cho rằng tại thời điểm lập di chúc vào ngày 14/4/2011 thì bà K “già yếu, sức khỏe hạng 3, bị liệt, bị lẩn, mất hành vi dân sự” và ông P đã dùng bạo lực để ép buộc bà K lấn tay vào di chúc nên tờ Di chúc ngày 14/4/2011 không hợp lệ. Tuy nhiên, trong suốt quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, bà L không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh cho lời trình bày này là đúng sự thật nên không có căn cứ để chấp nhận.

Trong khi đó, ông P cho rằng tại thời điểm lập di chúc vào ngày 14/4/2011 thì bà K hoàn toàn tự nguyện trong việc lập di chúc, trước đó bà K cũng đã được khám sức khỏe và bệnh viện kết luận sức khỏe bà K là tốt, đủ điều kiện để lập di chúc. Lời trình bày này của ông P là phù hợp với nội dung kết luận tại Giấy chứng nhận sức khỏe do Bệnh viện đa khoa huyện A2 cấp cho bà K vào ngày 08/3/2011 và phù hợp với xác nhận của Văn phòng công chứng X cũng như lời khai của hai người làm chứng là ông Đ và ông M về việc tại thời điểm lập di chúc ngày 14/4/2011 tình trạng

sức khỏe và tinh thần của bà K là minh mẫn, sáng suốt và bà K hoàn toàn tự nguyện lần tay vào di chúc. Do đó, lời trình bày của ông P là có căn cứ để chấp nhận.

Mặt khác, trước thời điểm bà K lập di chúc ngày 14/4/2011 thì giữa bà K và bà L có tranh chấp với nhau, vấn đề tranh chấp giữa hai bên được thể hiện trong nội dung biên bản hòa giải ngày 08/4/2011 tại UBND xã B, huyện A, tỉnh ST. Theo nội dung biên bản hòa giải này thì bà K muốn cho ông P phần đất 70m<sup>2</sup> theo di chúc ngày 14/4/2011 nêu trên nhưng bà L không đồng ý. Như vậy, căn cứ vào lời trình bày của bà K trong biên bản hòa giải này (biên bản hòa giải lập ngày 08/4/2011 còn di chúc lập ngày 14/4/2011, tức là chỉ cách nhau 7-8 ngày) đã có căn cứ khẳng định ý chí tự nguyện của bà K trong việc để lại phần đất 70m<sup>2</sup> cho ông P theo đúng nội dung di chúc ngày 14/4/2011.

Do đó việc Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà L về việc yêu cầu hủy di chúc của bà K được lập tại Văn phòng công chứng X vào ngày 14/4/2011 là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

Qua hai vụ án trên, ta thấy nếu di chúc được công chứng hoặc chứng thực thì ý chí của người để lại di sản sẽ được tôn trọng, quyền của người được hưởng di sản theo ý chí của người để lại di sản sẽ được bảo vệ một cách tối đa. Không những thế còn tránh được nhiều tranh chấp thừa kế nói chung và tranh chấp về thừa kế theo pháp luật nói riêng

*Hai là, về vấn đề di chúc miệng (Điều 629, BLDS 2015).*

Khoản 5 Điều 630 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: “Di chúc miệng được coi là hợp pháp nếu người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng của mình trước mặt ít nhất hai người làm chứng và ngay sau khi người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng, người làm chứng ghi chép lại, cùng ký tên hoặc điểm chỉ. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng thì di chúc phải được công chứng viên hoặc cơ quan có thẩm quyền chứng thực xác nhận chữ ký hoặc điểm chỉ của người làm chứng.”

Với quy định này, nếu không được công chứng hoặc chứng thực trong thời hạn 05 ngày làm việc thì di chúc miệng sẽ mất hiệu lực có thể dẫn đến hậu quả là di chúc không có giá trị pháp lý và tài sản sẽ không được chia theo di chúc này theo đúng tâm tư, nguyện vọng của người để lại di chúc. Tuy nhiên, Điều luật lại không quy định cụ thể nghĩa vụ thực hiện việc công chứng hoặc chứng thực là do ai sẽ thực hiện là người thừa kế được hưởng di sản hay những người làm chứng về việc để lại di chúc theo quy định của pháp luật. Điều này gây ra cách hiểu khác sau:

Có ý kiến xác định người hưởng di sản có thể thực hiện việc công chứng, chứng thực di chúc mà đã được những người làm chứng ghi lại theo ý chí, tâm tư, nguyện vọng của người có tài sản để lại.

Ý kiến khác lại cho rằng, việc tiến hành công chứng hoặc chứng thực này chỉ có thể do người làm chứng thực hiện (người thừa kế có thể đi cùng người làm chứng). Chính quy định chưa rõ nghĩa vụ công chứng, chứng thực nên việc đánh giá giá trị của di chúc miệng trong thực tiễn sẽ khác nhau. Bên cạnh đó, nếu cho rằng bắt buộc người làm chứng phải thực hiện việc công chứng, chứng thực thì nếu họ không thực hiện dẫn đến di chúc bị vô hiệu thì quyền và lợi ích của những người thừa kế sẽ bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Trong trường hợp này, sẽ phát sinh trách nhiệm của người làm chứng điều này là không hợp lý.

*Thứ hai*, xác định tư cách người thừa kế theo pháp luật trong trường hợp người thừa kế đó đã từ chối nhận di sản theo di chúc.

Theo quy định của Điều 620 BLDS:

1. Người thừa kế có quyền từ chối nhận di sản, trừ trường hợp việc từ chối nhằm trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ tài sản của mình đối với người khác.
2. Việc từ chối nhận di sản phải được lập thành văn bản và gửi đến người quản lý di sản, những người thừa kế khác, người được giao nhiệm vụ phân chia di sản để biết.
3. Việc từ chối nhận di sản phải được thể hiện trước thời điểm phân chia di sản” Như vậy, trước thời điểm phân chia di sản, người thừa kế có quyền lập văn bản gửi đến người quản lý di sản, những người thừa kế khác, người được giao nhiệm vụ phân

chia di sản để họ biết việc mình muốn từ chối nhận di sản (trừ trường hợp việc từ chối nhằm trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ tài sản của mình đối với người khác).

Như vậy, vấn đề được đặt ra ở đây là một người đã từ chối nhận di sản theo di chúc thì khi chia thừa kế theo pháp luật họ có được hưởng hay không. Nên trong quá trình áp dụng pháp luật sẽ không thống nhất

*Thứ ba*, di chúc của người chưa thành niên từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 625 BLDS 2015, trường hợp người đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi được lập di chúc nếu được cha, mẹ hoặc người giám hộ đồng ý về việc lập di chúc. Quy định này còn tồn tại 2 bất cập sau đây có thể ảnh hưởng đến quyền định đoạt tài sản của đối tượng người chưa thành niên này, đó là:

*Một là*, việc lập di chúc của người từ đủ 15 tuổi đến dưới 18 tuổi phải có sự đồng ý của cha mẹ hoặc người giám hộ. Quy định này phải chăng đã giới hạn quyền tự định đoạt tài sản của người lập di chúc? Bởi ý chí của cha, mẹ hoặc người giám hộ chưa hẳn là ý chí của người lập di chúc. Hơn nữa, trong trường hợp tính mạng của người chưa thành niên bị đe dọa, người này lập di chúc miệng dưới sự chứng kiến của ít nhất 2 người đủ điều kiện làm người chứng kiến và di chúc sau đó được chứng thực hợp pháp thì liệu di chúc miệng đó có hiệu lực hay không khi chưa có sự đồng ý của cha, mẹ hoặc người giám hộ về việc người đó lập di chúc? Nếu sau khi người đó chết mà cha, mẹ hoặc người giám hộ, bằng ý chí chủ quan của họ, thể hiện rằng họ không đồng ý với việc lập di chúc miệng của người chưa thành niên đó thì phải chăng di chúc đó sẽ đương nhiên không có giá trị pháp lý?

*Hai là*, về hình thức thể hiện sự đồng ý của cha, mẹ hoặc người giám hộ của đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi, pháp luật vẫn chưa có quy định cụ thể về thời điểm thể hiện sự đồng ý hay hình thức ghi nhận sự đồng ý. Điều này sẽ gây nên nhiều khó khăn trong quá trình áp dụng vì chưa có những hướng dẫn áp dụng một cách thống nhất và đồng bộ.

*Thứ tư*, xác định tư cách người thừa kế của một người trong trường hợp người đó được sinh ra và “còn sống”

Một người sinh ra và “còn sống” được thời gian bao lâu thì có thể trở thành người thừa kế thì cho tới thời điểm hiện tại chưa có quy định pháp luật nào quy định cụ thể về vấn đề này. Điều 30 BLDS 2015 quy định “Trẻ em sinh ra mà sống được từ hai mươi bốn giờ trở lên mới chết thì phải được khai sinh và khai tử; nếu sinh ra mà sống dưới hai mươi bốn giờ thì không phải khai sinh và khai tử, trừ trường hợp cha đẻ, mẹ đẻ có yêu cầu” cũng chưa có ý nghĩa rõ ràng trong việc xác định thời điểm sinh ra và “còn sống” để một người có thể trở thành người thừa kế theo quy định tại Điều 613 BLDS. Trong trường hợp cha mẹ có yêu cầu thì đứa trẻ không sống đủ hai mươi bốn giờ vẫn được làm giấy khai sinh như những đứa trẻ khác. Quy định trên cũng không đủ căn cứ để suy luận rằng đứa trẻ sinh ra được 24 giờ trở lên rồi sau đó mới chết, thì đứa trẻ đó vẫn được xác định là người thừa kế hay không, điều này vẫn còn gây nhiều tranh cãi trong quá trình áp dụng pháp luật

*Thứ năm*, Thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc

Điều 644 BLDS quy định: “Những người sau đây vẫn được hưởng phần di sản bằng hai phần ba suất của một người thừa kế theo pháp luật, nếu di sản được chia theo pháp luật, trong trường hợp họ không được lập di chúc cho hưởng di sản hoặc chỉ cho hưởng phần di sản ít hơn hai phần ba suất đó, trừ trường hợp họ là người từ chối nhận di sản theo quy định tại Điều 620 hoặc họ là những người không có quyền hưởng thừa kế di sản theo quy định tại khoản 1 Điều 621 của BLDS.

- a. Con chưa thành niên, cha, mẹ, vợ, chồng;
- b. Con đã thành niên mà không có khả năng lao động”

Điều luật chỉ quy định mức tối thiểu mà những người đương nhiên được hưởng thừa kế mà không quy định mức tối đa được hưởng là bao nhiêu. Quy định này có thể dẫn đến người đương nhiên được hưởng thừa kế nhiều hơn người thừa kế.

Ví dụ: Ông A không có con, chỉ có một người cháu. Ông A kết hôn với bà B nhưng mục đích hôn nhân không đạt được. Ông A xin ly hôn. Trong khi Tòa đang giải quyết việc ly hôn thì ông A viết di chúc cho toàn bộ tài sản riêng của mình cho người cháu. Ông A chết.

Theo quy định tại Điều 655 thì bà B vẫn được hưởng thừa kế của ông A và theo quy định tại Điều 644 thì bà B (là vợ) được hưởng ít nhất là 2/3 suất của người thừa kế, tức là 2/3 của toàn bộ di sản của ông A – của một suất thừa kế.

Như vậy, bà B được hưởng 2/3 di sản của ông A và cháu của ông A chỉ được 1/3 khối di sản mà lẽ ra theo ý chí của ông A thì được hưởng toàn bộ.

Nếu điều luật quy định mức độ tối đa hoặc quy định không được nhiều hơn một suất thừa kế thực tế được hưởng thì mới phù hợp.

*Thứ sáu, về trường hợp có nhiều di chúc*

Khoản 5 Điều 643 quy định: “Khi một người để lại nhiều bản di chúc đối với một tài sản thì chỉ bản di chúc sau cùng có hiệu lực pháp luật”.

Điều luật quy định “Đối với một tài sản” là không chính xác khi di chúc đề cập đến nhiều tài sản. Lẽ ra chỉ quy định là “đối với tài sản” là phù hợp. Người lập nhiều bản di chúc nhưng nội dung của các di chúc đó không mâu thuẫn với nhau thì các bản di chúc đó đều có hiệu lực pháp luật. Tuy nhiên, nếu có tranh chấp thì Tòa án chỉ căn cứ vào bản di chúc được lập sau cùng, các bản di chúc trước đó có thể được coi là chứng cứ thể hiện thống nhất ý chí của người để lại di chúc.

Trong trường hợp có nhiều bản di chúc nhưng không xác định được thời điểm lập di chúc mà nội dung của các bản di chúc này không thống nhất, có mâu thuẫn với nhau tức là không xác định được đâu là bản di chúc sau cùng thì giải quyết như thế nào? Đây là vấn đề mà điều luật không quy định rõ.

*Thứ bảy, về di chúc chung của vợ chồng*

Điều 663 BLDS năm 2005 quy định về di chúc chung của vợ, chồng: “Vợ, chồng có thể lập di chúc chung để định đoạt tài sản chung”.

BLDS năm 2015 đã bỏ quy định này, do vậy về nguyên tắc thì di chúc chung của vợ, chồng không có hiệu lực vì pháp luật không còn thừa nhận. Tuy nhiên, trước khi BLDS năm 2015 có hiệu lực pháp luật mà vợ, chồng đã lập di chúc định đoạt tài sản chung thì giải quyết thế nào nếu họ không lập các di chúc khác.

*Thứ tám, về hình thức của di chúc*



Khoản 3 Điều 631 BLDS quy định “Di chúc không được viết tắt hoặc viết bằng ký hiệu; nếu di chúc gồm nhiều trang thì mỗi trang phải được đánh số thứ tự và có chữ ký hoặc điểm chỉ của người lập di chúc”.

Quy trình này phù hợp với di chúc được lập thành văn bản do người để lại di chúc, tự đánh máy, nhờ người đánh máy hoặc nhờ người khác viết hộ. Người để lại di chúc ký hoặc điểm chỉ vào từng trang để xác nhận đó là ý chí của họ.

Tuy nhiên, di chúc bằng văn bản do chính người để lại di chúc viết cũng phải ký tên, điểm chỉ trong từng trang di chúc có lẽ không cần thiết bởi ý chí của họ đã thể hiện trên từng chữ của di chúc.

Sẽ là trái ý chí của người để lại di chúc khi họ chỉ ký vào trang cuối cùng của di chúc mà không ký từng trang. Vậy những trang không ký là không có giá trị pháp lý về hình thức. Giả sử trang cuối cùng chỉ có vài câu như “Tôi để lại di chúc này, mong các con thực hiện đúng tâm nguyện của tôi” và ký tên (hết trang). Nội dung của di chúc lại nằm ở các trang trước đó và những trang đó lại không có chữ ký, điểm chỉ của người viết (thông thường thì người đã viết di chúc, chỉ ký mà không sử dụng hình thức điểm chỉ) thì toàn bộ di chúc cũng không có giá trị và thừa kế được chia theo pháp luật.

Di chúc viết tay là di chúc có giá trị cao nhất, thể hiện đầy đủ, chính xác ý chí của người để lại di chúc. Nếu xác định di chúc là do chính người để lại di chúc viết ra thì việc họ không ký trong từng trang hoặc quên không đánh số thứ tự cũng không ảnh hưởng đến ý chí của họ và di chúc đó phải được chấp nhận.

Cũng sẽ có trường hợp di chúc có trang ký, có trang không ký hoặc đánh số thứ tự của trang. Trang ký, có số thứ tự thì được chấp nhận, trang không ký không có số thứ tự thì không được chấp nhận. Phần di chúc không được chấp nhận vì vi phạm hình thức được chia theo luật. Rõ ràng là quyền và lợi ích của người thừa kế rơi vào trang không có chữ ký hoặc điểm chỉ bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi phần thừa kế của họ bị chia cho các thừa kế khác đã có phần thừa kế được chấp nhận tại các trang

có chữ ký, điểm chỉ. Có nghĩa là ý chí của người để lại di chúc không được tôn trọng và thực hiện đầy đủ.

*Thứ chín*, di sản dùng vào việc thờ cúng.

Theo quy định tại Điều 626, 645 BLDS năm 2015 quy định người lập di chúc có quyền dành một phần tài sản trong khối di sản để thờ cúng. Tuy nhiên, việc hiểu “một phần tài sản trong khối di sản” được quy định trong điều 626 chưa thống nhất nên trên thực tế áp dụng đã có những cách hiểu và vận dụng khác nhau, chưa thống nhất giữa các cơ quan chức năng. Cụ thể có hai cách hiểu và vận dụng pháp luật một cách khác nhau đối với cùng một nội dung thủ tục công chứng di chúc.

Quan điểm thứ nhất cho rằng “một phần tài sản trong khối di sản” được hiểu là một phần tài sản trong một tài sản cụ thể, độc lập với tài sản khác. Do đó, hiện nay có phòng công chứng chưa đồng ý việc công chứng di chúc có nội dung để lại toàn bộ nhà, đất dành vào việc thờ cúng bởi họ cho rằng đối với một ngôi nhà cụ thể thì người lập di chúc chỉ được dành một phần của ngôi nhà đó để thờ cúng, chứ không được để lại toàn bộ toàn bộ ngôi nhà để thờ cúng. Do vậy, dẫn đến trường hợp có người có hai hoặc nhiều ngôi nhà trên các thửa đất khác nhau nay muốn lập di chúc để lại một ngôi nhà để thờ cúng nhưng không được công chứng di chúc.

Quan điểm thứ hai lại cho rằng cần phải hiểu theo nghĩa rộng, nghĩa là cần phải hiểu một phần tài sản của toàn bộ khối di sản mà người lập di chúc để lại, chứ không thể hiểu là một phần của từng tài sản đơn lẻ. Nếu toàn bộ ngôi nhà gắn liền với đất là một phần tài sản trong khối di sản (còn có nhiều tài sản khác như tài khoản ở ngân hàng, vàng bạc đá quý, nhà đất khác...) thì phải chứng thực di chúc với nội dung nói trên theo yêu cầu của người dân.

### **2.1.3. Nguyên nhân của những hạn chế, bất cập của pháp luật thừa kế**

*Thứ nhất*, phải nói đến yếu tố thu thập và xác minh chứng cứ. Việc thu thập và xác minh chứng cứ gặp không ít trắc trở khi những vụ án liên quan đến thừa kế cán bộ tòa án phải ‘lần mò’ từng chi tiết những tài liệu liên quan đến rất nhiều thế hệ, nhiều địa phương, nhiều đương sự...

*Thứ hai*, vấn đề định giá tài sản trong tranh chấp. Điều này cũng ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả công việc giải quyết thừa kế. giá cả ở mỗi thời điểm, từng thời kỳ khác nhau nên thực sự việc định giá tài sản là ‘bài toán’ khó cho những người trong tổ chức định giá thừa kế.

*Thứ ba*, do nhận thức của người dân về pháp luật thừa kế còn hạn chế. Cũng như nhận thức về pháp luật nói chung của người Việt Nam, nhận thức pháp luật về thừa kế của người Việt còn nhiều hạn chế, đặc biệt là ở các vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa còn nhiều khó khăn. Xuất phát từ nhận thức pháp luật hạn chế nên người dân đã không nhận thấy được vai trò của pháp luật là một nguyên nhân quan trọng của việc phát sinh những tranh chấp về thừa kế. Ví dụ: Người dân thường không quan tâm đến việc lập di chúc để định đoạt tài sản của mình sau khi qua đời hoặc không kê khai, từ chối nhận di sản..

*Thứ tư*, do điều kiện kinh tế, xã hội Việt Nam có nhiều đặc thù. Các quan hệ truyền thống và các quan hệ xã hội mới luôn luôn đan xen tồn tại làm tăng tính phức tạp của các tranh chấp về thừa kế. Bên cạnh đó còn phải kể đến nền kinh tế thị trường phát triển với tốc độ cao đã phá vỡ nhiều mối quan hệ kinh tế và xã hội truyền thống của người Việt, tốc độ đô thị hóa và công nghiệp hóa nhanh làm cho các quan hệ kinh tế xã hội phát triển và thay đổi nhanh chóng. Ví dụ: Việc thu hồi đất cho một dự án nào đó người dân sẽ có được một số tiền đền bù lớn, việc này có thể sẽ dẫn đến tranh chấp về thừa kế nếu phần đất bị thu hồi do người chết để lại chưa được kê khai thừa kế;

*Thứ năm*, các quy định của pháp luật thừa kế còn chưa đầy đủ, thiếu đồng bộ. Đây không phải là lý do quan trọng nhất, các quy định về thừa kế tuy còn nhiều điểm phải hoàn thiện nhưng được đánh giá là một trong những chế định hoàn thiện nhất của bộ luật dân sự. Tuy nhiên cũng như việc hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam, các quy định về thừa kế cũng phải được hoàn thiện để không một quan hệ thừa kế nào nằm ngoài sự điều chỉnh của pháp luật.

*Thứ sáu*, sự thay đổi về chính sách đất đai cụ thể là hiện trạng cấp giấy chứng nhận sử dụng đất còn nhiều vấn đề vướng mắc, nhập nhằng khiến cho việc giải quyết thừa kế không thuận lợi

## **2.2. Thực trạng về các vụ án tranh chấp về thừa kế trong những năm gần đây**

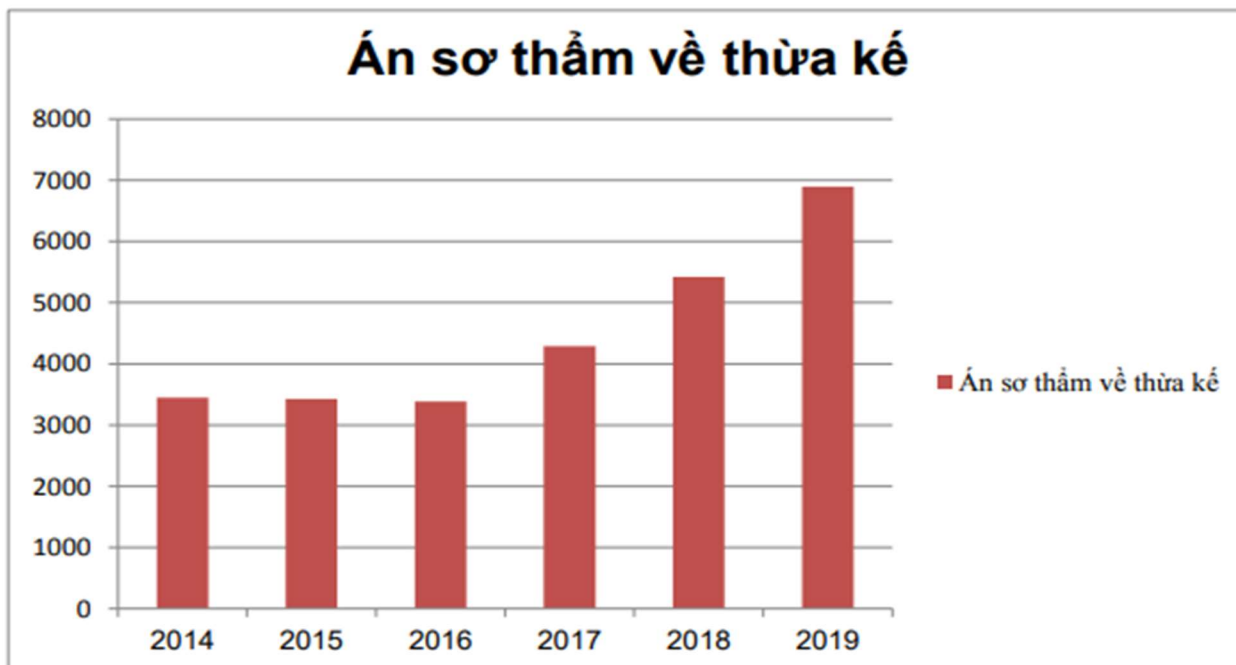
Về tình hình tranh chấp về thừa kế trong năm 2017 thì chỉ có khoảng 2% các vụ yêu cầu Tòa xác định hiệu lực của di chúc và di chúc được Tòa công nhận có hiệu lực không phát sinh yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật. Có một số ít (khoảng 3%) vụ việc tranh chấp liên quan đến di chúc nhưng sau đó vẫn phát sinh thêm các tranh chấp thừa kế theo pháp luật. Như vậy có thể thấy rằng, hầu hết các tranh chấp thừa kế đều liên quan đến thừa kế theo pháp luật.

**Bảng 2.1. Số liệu các tranh chấp thừa kế so với tranh chấp dân sự chung ở Việt Nam**

Năm	Sơ thẩm			Phúc thẩm		
	Vụ án dân sự chung	Vụ án về thừa kế	Tỷ lệ (%)	Vụ án dân sự chung	Vụ án về thừa kế	Tỷ lệ (%)
2016	113092	3384	3.0%	10869	499	4.6%
2017	126178	4288	3.4%	9866	547	5.5%
2018	142369	5422	3.8%	11248	735	6.5%
2019	170779	6894	4.0%	13302	971	7.2%

Nguồn: Phụ lục báo cáo của Tòa án nhân dân Tối cao tại các kỳ họp tháng 10 hàng năm của Quốc hội (từ năm 2016 đến 2019)

## Sơ đồ 2.2. Tranh chấp về thừa kế ở Việt Nam từ năm 2014 đến năm 2019



Nguồn: Phụ lục báo cáo của Tòa án nhân dân Tối cao tại các kỳ họp tháng 10 hàng năm của Quốc hội (từ năm 2014 đến 2019)

Dựa theo số liệu của Tòa án nhân dân tối cao báo cáo trước Quốc hội vào kỳ họp Tháng Mười hàng năm (từ năm 2016 đến năm 2019), tỷ lệ các vụ tranh chấp về thừa kế so với các vụ tranh chấp dân sự nói chung được Tòa án các cấp (cả sơ thẩm và phúc thẩm) thụ lý ngày một tăng. Án sơ thẩm năm 2017 và năm 2018 có tỷ lệ tăng cao nhất, mỗi năm tăng 0,4% của án dân sự chung. Án phúc thẩm còn có tốc độ tăng nhanh hơn án sơ thẩm, năm 2017 án thừa kế chiếm 5,5% án dân sự chung, đến 2018 đã tăng thêm 1,0% , chiếm 6,5% án dân sự nói chung. Trong khi năm 2018 án tăng nhanh cả về sơ thẩm chung và thừa kế so với năm 2017 nhưng cũng chỉ đạt con số là án sơ thẩm chung tăng 16191 vụ và án thừa kế sơ thẩm tăng 1134, phúc thẩm tăng 188 vụ. Năm 2019, tính trên tổng số án dân sự đã tăng 28410 vụ so với năm 2018 và án về thừa kế cũng tăng nhanh (sơ thẩm tăng 1472 vụ, phúc thẩm tăng 236 vụ) so với 2018. Như vậy, kể từ khi BLDS 2015 có hiệu lực thi hành ngày 01/01/2017, cả án dân sự chung và án thừa kế đã tăng nhanh hàng năm.

Nguyên nhân dẫn đến việc các vụ tranh chấp về thừa kế nói chung và thừa kế theo pháp luật nói riêng tăng vọt mỗi năm từ khi BLDS 2015 có hiệu lực pháp luật có thể là do tính mở của BLDS năm 2015 về thừa kế nói chung và thừa kế theo pháp luật nói riêng khiến cho trước đây nhiều trường hợp các đương sự thấy e ngại thì nay đã tự tin đưa vụ việc ra giải quyết trước pháp luật. Cùng với việc BLDS 2015 quy định thời hiệu giải quyết các tranh chấp về thừa kế nói chung và thừa kế theo pháp luật nói riêng là 30 năm đối với bất động sản (trong khi thời hiệu khởi kiện để chia di sản thừa kế theo BLDS 2005 là 10 năm) nên những vụ việc chia di sản thừa kế trước đây chưa được giải quyết do hết thời hiệu 10 năm thì nay lại được các đương sự đưa ra trước tòa để giải quyết khiến cho các tranh chấp tại tòa tăng vọt kể từ khi BLDS 2015 có hiệu lực. Cũng có thể do những hạn chế vẫn còn tồn tại trong thực tiễn khi áp dụng pháp luật về thừa kế.

## KẾT LUẬN CHƯƠNG II

Trên thực tế, các nguyên nhân dẫn đến tranh chấp về thừa kế tương đối đa dạng, chủ yếu do các nguyên nhân như: tranh chấp về hiệu lực của di chúc dẫn đến sự tranh chấp giữa những người thừa kế theo di chúc và những người thừa kế theo pháp luật, tranh chấp về nội dung của di chúc, trong những trường hợp di chúc có nội dung không phát sinh hiệu lực pháp luật, dẫn đến tranh chấp giữa những người thừa kế, người thừa kế theo di chúc và người thừa kế theo pháp luật tranh chấp với nhau, tranh chấp về xác định tư cách người thừa kế...

Thực tiễn giải quyết các vụ tranh chấp về thừa kế cho thấy Tòa án khi tiến hành xét xử, giải quyết tranh chấp đã áp dụng đúng quy định của pháp luật về thừa kế để phân chia di sản cho những người có quyền hưởng thừa kế. Hầu hết khi xét xử các vụ án về thừa kế, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng phần di sản mà các chủ thể được hưởng, tỉ lệ Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản sơ thẩm rất ít. Việc phải mở nhiều phiên tòa phúc thẩm là do những người có quyền hưởng thừa kế chưa thực sự hiểu quy định của pháp luật và chưa thực sự tin tưởng Tòa án cấp sơ thẩm nên kháng cáo để vụ án được xét xử lại ở cấp phúc thẩm.

Trong BLDS năm 2015 vẫn còn một số điều luật mà nội dung chưa thực sự rõ ràng, phù hợp, cần phải sửa đổi, bổ sung hoặc có thêm văn bản giải thích để có cách hiểu thống nhất, bảo đảm việc áp dụng pháp luật được đúng đắn

## **CHƯƠNG III**

### **MỘT SỐ KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ THỪA KẾ VÀ QUYỀN THỪA KẾ**

#### **3.1. Rà soát hệ thống hóa thường xuyên và có chất lượng các văn bản pháp luật hiện hành liên quan đến thừa kế**

Việc rà soát, hệ thống hóa các quy định hiện hành về thừa ở Việt Nam là một công việc hết sức cần thiết và không thể thiếu trong quá trình hoàn thiện PLVTK

Một hệ thống pháp luật muốn phát huy tốt hiệu lực thì không thể không coi trọng đến công tác rà soát và hệ thống hóa các văn bản pháp luật hiện hành. Đây là một khâu có ý nghĩa hết sức quan trọng góp phần tích cực vào việc hình thành một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh thống nhất và đồng bộ. Thông qua rà soát và hệ thống hóa cơ quan nhà nước có thẩm quyền mới phát hiện những sai sót bất cập, mâu thuẫn và chồng chéo để làm cơ sở cho việc sửa đổi, bổ sung những quy định pháp luật cho phù hợp

Thực tế, trong những năm qua, công tác rà soát và hệ thống hóa các văn bản PLVTK ở nước ta đã đạt những thành tựu đáng kể. Nhiều quy phạm pháp luật mâu thuẫn, chồng chéo, lỗi thời đã được loại khỏi hệ thống pháp luật. PLVTK ở Việt Nam không ngừng được hoàn thiện và phát triển, tạo cơ sở pháp lý vững chắc trong việc ghi nhận và bảo vệ quyền thừa kế của công dân. Tuy vậy, vì nhiều nguyên nhân mà pháp luật trong lĩnh vực này còn nhiều hạn chế, bất cập. Để cho PLVTK không tụt hậu mà luôn luôn theo kịp, phản ánh đúng các quan hệ xã hội thì nó phải sửa đổi, bổ sung. Để có cơ sở sửa đổi, bổ sung các quy định PLVTK thì điều đầu tiên chúng ta tiến hành một cách thường xuyên và có chất lượng, việc rà soát hệ thống hóa các văn bản pháp luật trong lĩnh vực này. Thông qua đó các cơ quan ban hành pháp luật không những tìm thấy những hạn chế trong pháp luật thực định mà còn thấy cả những khoảng trống của pháp luật để tiếp tục khắc phục những điểm yếu của pháp luật hiện hành, xây dựng những quy phạm để điều chỉnh được đầy đủ các quan hệ về thừa kế



đã và đang phát sinh và có thể dự báo được những quan hệ phát sinh trong thời gian tới.

### **3.2. Sửa đổi, bổ sung những quy định chưa phù hợp của pháp luật về thừa kế**

#### *3.2.1. Về người lập di chúc*

Cần sửa đổi Khoản 2, Điều 625, BLDS 2015 như sau: “Người từ đủ 15 đến chưa đủ 18 tuổi có quyền lập di chúc, nhưng chỉ được lập di chúc bằng văn bản khi có sự đồng ý bằng văn bản về việc lập di chúc của cha và mẹ hoặc người giám hộ. Trường hợp, người lập di chúc chỉ có cha hoặc mẹ tại thời điểm lập di chúc chỉ cần có sự đồng ý bằng văn bản của một người nhưng người còn lại phải ở trạng thái không thể biết việc lập di chúc đó không do lỗi của mình”.

#### *3.2.2. Về tính hợp pháp của di chúc miệng*

*Thứ nhất*, để bảo đảm tính khả thi của hình thức di chúc miệng thì cần sửa đổi Khoản 5 Điều 630 BLDS theo hướng kéo dài thời hạn đi công chứng, chứng thực di chúc miệng lên thành 07 ngày làm việc. Mặt khác, trong thời gian người làm chứng đang đi công chứng, chứng thực di chúc mà người để lại di sản thừa kế chết thì liệu rằng di chúc có thỏa mãn điều kiện về hình thức hay không?

Cần công nhận di chúc vì việc công chứng, chứng thực di chúc chỉ là thực hiện cho đúng về hình thức theo như yêu cầu. Bởi lẽ, về bản chất, những người làm chứng đã xác nhận đây đúng là di chúc của người để lại di sản thừa kế. Bên cạnh đó, việc công chứng, chứng thực chỉ là xác nhận chữ ký của người làm chứng. Do vậy, không thể vì thiếu công chứng, chứng thực mà lại không công nhận di chúc này

*Thứ hai*, nếu cho rằng bắt buộc người làm chứng phải thực hiện việc công chứng, chứng thực thì nếu họ không thực hiện dẫn đến di chúc bị vô hiệu thì quyền và lợi ích của những người thừa kế sẽ bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Trong trường hợp này, sẽ phát sinh trách nhiệm của người làm chứng điều này là không hợp lý. Do đó cần quy định rõ trách nhiệm công chứng, chứng thực di chúc miệng là của người hưởng di sản. Điều này phù hợp vì người hưởng di sản trong trường hợp này là người có quyền lợi trực tiếp từ phần di sản được định đoạt trong di chúc. Việc quy định như

vậy cũng không ảnh hưởng đến nội dung di chúc vì đây chỉ là thủ tục đảm bảo sự quản lý của Nhà nước.

### *3.2.3. Về vấn đề sinh ra và “còn sống”*

Vấn đề một người sinh ra và “còn sống” bao nhiêu thời gian thì có thể được hưởng di sản thừa kế, thì chỉ cần đứa trẻ được sinh ra và còn sống theo xác định của y học thì đứa trẻ đó sẽ được hưởng di sản không phụ thuộc vào thời gian đứa trẻ đó sống là bao nhiêu.

### *3.2.4. Vấn đề người thừa kế từ chối hưởng di sản thừa kế theo di chúc có được hưởng di sản thừa kế theo pháp luật không*

Nếu người thừa kế chỉ thể hiện ý chí của mình trong việc từ chối nhận phần di sản được định đoạt trong di chúc, thì không đương nhiên được hiểu là khi đó họ đã từ chối nhận toàn bộ di sản.

Kiến nghị bổ sung Khoản 4 vào Điều 620 BLDS năm 2015 như sau:

#### **Điều 620. Từ chối nhận di sản**

4. Việc người thừa kế từ chối nhận di sản thừa kế theo di chúc không đương nhiên được hiểu là người đó cũng từ chối nhận di sản thừa kế theo pháp luật

### *3.2.5. Về việc di sản dùng vào việc thờ cúng*

Điều 645 BLDS 2015 quy định rõ vấn đề nêu trên theo hướng người lập di chúc có quyền để lại một phần tài sản trong toàn bộ khối di sản để dùng vào việc thờ cúng. Quy định như thế sẽ hạn chế được cách hiểu thứ nhất nêu trên, có nghĩa là không thể hiểu một phần của một loại tài sản đơn lẻ, độc lập. Điều đó sẽ góp phần tháo gỡ những vướng mắc, những cách hiểu trái chiều trong việc áp dụng quy định pháp luật đối với một thủ tục hành chính cụ thể, giúp người dân thực hiện được quyền của mình một cách thuận lợi và phù hợp với chính sách pháp luật của nước ta hiện nay.

### *3.2.6. Về trường hợp có nhiều di chúc*

Đối với trường hợp này, có thể áp dụng Điều 648 BLDS giải thích nội dung di chúc vì nội dung di chúc được coi là không rõ ràng, có những mâu thuẫn giữa các

bản di chúc. Nếu những người thừa kế không thống nhất được về giải quyết mâu thuẫn của các bản di chúc thì có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết, tức là chia thừa kế theo pháp luật. Như vậy, trường hợp không xác định được chia di chúc sau cùng khi có nhiều di chúc khác nhau, có nội dung mâu thuẫn với nhau mà không thể giải thích thống nhất được, phải yêu cầu Tòa án giải quyết thì các bản di chúc đó đều không có hiệu lực pháp luật.

### *3.2.7. Về di chúc chung của vợ chồng*

Nên phân định ra các trường hợp sau:

1. Nếu di chúc vợ, chồng được lập trước ngày 01/01/2017 và thời điểm mở thừa kế đều vào trước ngày 01/01/2017 thì di chúc vợ, chồng vẫn có hiệu lực pháp luật.
2. Nếu di chúc vợ, chồng được lập trước ngày 01/01/2017 và thời điểm mở thừa kế của người chết (vợ hoặc chồng) trước ngày 01/01/2017 thì di chúc vẫn có hiệu lực đối với phần tài sản chung mà vợ chồng định đoạt.
3. Nếu thời điểm mở thừa kế sau ngày 01/01/2017 mà không có sự thay đổi, bổ sung di chúc chung thành di chúc cá nhân cho phù hợp với sự thay đổi của pháp luật thì bản di chúc chung vợ, chồng không có hiệu lực pháp luật.

### **3.3. Kịp thời ban hành các văn bản hướng dẫn về thừa kế**

Xây dựng luật là công việc hết sức khó khăn nhưng để luật đi được vào cuộc sống, phát huy giá trị trong cuộc sống còn khó khăn hơn gấp bội. Để luật đi được vào cuộc sống, điều chỉnh một cách hiệu quả các quan hệ xã hội thì công tác hướng dẫn thi hành luật có ý nghĩa vô cùng quan trọng.

Hiện nay, mặc dù pháp luật về thừa kế đã được áp dụng rất rộng rãi và có vai trò quan trọng trong nền kinh tế Việt Nam. Tuy nhiên, việc hướng dẫn thi hành pháp luật về thừa kế còn chưa theo kịp với xu thế nên nảy sinh nhiều vướng mắc trong quá trình giải quyết vụ án liên quan nên chúng ta cần có những văn bản hướng dẫn thực thi thừa kế một cách chi tiết và có hệ thống khoa học trong hệ thống văn bản pháp luật Việt Nam. Điều này không những nâng cao được hiệu quả giải quyết thừa kế mà

còn đơn giản hóa pháp luật trong thừa kế giúp bộ máy giải quyết đơn giản, không cồng kềnh...

Chúng ta cần đề cao vị thế của pháp luật thừa kế trong đời sống nhân dân để quá trình giải quyết tranh chấp về thừa kế các đương sự chấp nhận những quyết định có hiệu lực pháp luật, hạn chế những cách ứng xử mang tính truyền thống trọng nam khinh nữ.

### **KẾT LUẬN CHƯƠNG III**

Trong BLDS năm 2015 vẫn còn một số điều luật mà nội dung chưa thực sự rõ ràng, phù hợp, cần phải sửa đổi, bổ sung hoặc có thêm văn bản giải thích để có cách hiểu thống nhất, bảo đảm việc áp dụng pháp luật được đúng đắn như:

Kiến nghị quy định rõ ràng, chi tiết và hướng dẫn thi hành cụ thể về vấn đề một người sinh ra và “còn sống” bao nhiêu thời gian thì có thể được hưởng di sản thừa kế, vấn đề người thừa kế từ chối hưởng di sản thừa kế theo di chúc có được hưởng di sản thừa kế theo pháp luật không, vấn đề di sản dùng vào việc thờ cúng, vấn đề trường hợp có nhiều di chúc, vấn đề di chúc chung của vợ chồng,...

Kiến nghị bổ sung quy định về vấn đề xác định tư cách thừa kế theo pháp luật cho những người được sinh ra và còn sống mà lại “thành thai sau” thời điểm người để lại di sản chết, về di chúc miệng,...

## KẾT LUẬN

Trong bất kì chế độ xã hội có giai cấp nào, vấn đề thừa kế cũng có vị trí quan trọng trong các chế định pháp luật, là hình thức pháp lý chủ yếu để bảo vệ các quyền của công dân. Chính vì vậy, thừa kế đã trở thành một nhu cầu không thể thiếu đối với đời sống của mỗi cá nhân, gia đình, cộng đồng xã hội. Mỗi nhà nước dù có các xu thế chính trị khác nhau, nhưng đều coi thừa kế là một quyền cơ bản của công dân và được ghi nhận trong Hiến pháp.

Quan hệ thừa kế là một quan hệ pháp luật có nội dung kinh tế xã hội sâu sắc, xuất hiện đồng thời với quan hệ sở hữu và phát triển cùng với sự phát triển của xã hội loài người. Quan hệ thừa kế và quan hệ sở hữu có mối quan hệ hữu cơ với nhau. Thừa kế là một chế định rất quan trọng trong BLDS, góp phần bảo đảm quyền tự do ý chí cũng như bình đẳng giữa các cá nhân. Pháp luật ra đời là để điều chỉnh các quan hệ trong xã hội và khi các quan hệ trong xã hội thay đổi thì cũng có sự tác động ngược trở lại đến các quy định của pháp luật. Chế định thừa kế cũng như thừa kế theo pháp luật ra đời sớm và ngày một hoàn thiện nhằm điều chỉnh các quan hệ phát sinh trong thực tế. Trải qua mỗi giai đoạn, quy định của pháp luật về thừa kế nói chung và thừa kế theo pháp luật nói riêng đều mang đậm dấu ấn lịch sử, gắn liền với hệ tư tưởng tồn tại trong xã hội đương thời.

## **DANH MỤC VÀ TÀI LIỆU THAM KHẢO**

### **Tiếng Việt:**

1. Bản án số: 14/2017/DS-PT ngày: 24-3-2017 của TAND Tỉnh Điện Biên
2. Bản án số: 160/2017/DS-PT ngày 13/11/2017 của TAND tỉnh ST
3. Quốc hội (1995), Bộ luật Dân sự, Hà Nội
4. Quốc hội (2005), Bộ luật dân sự, Hà Nội
5. Quốc hội (2015), Bộ luật dân sự, Hà Nội
6. Quốc hội (1946), Hiến pháp 1946, Hà Nội
7. Quốc hội (1959), Hiến pháp 1959, Hà Nội
8. Quốc hội (1980), Hiến pháp 1980, Hà Nội
9. Quốc hội (2001), Hiến pháp 1992 và sửa đổi 2001, Hà Nội
10. Quốc hội (2013), Hiến pháp năm 2013, Hà Nội
11. Quốc hội (2020), Luật Doanh nghiệp, Hà Nội
12. Trường Đại học Luật Hà Nội, Giáo trình Luật dân sự, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội
13. Tòa án nhân dân Tối cao (2016), Phụ lục báo cáo tại kỳ họp Quốc hội tháng 10 năm 2016, Hà Nội.
14. Tòa án nhân dân Tối cao (2017), Phụ lục báo cáo tại kỳ họp Quốc hội tháng 10 năm 2017, Hà Nội.
15. Tòa án nhân dân Tối cao (2018), Phụ lục báo cáo tại kỳ họp Quốc hội tháng 10 năm 2018, Hà Nội.
16. Tòa án nhân dân Tối cao (2019), Phụ lục báo cáo tại kỳ họp Quốc hội tháng 10 năm 2019, Hà Nội
17. Từ điển tiếng việt căn bản, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội

### **Danh mục các website tham khảo**

18. <http://baodongnai.com.vn/phapluat/202105/con-bat-cap-trong-quy-dinh-ve-di-chuc-thua-ke-3057415/>

- 19.<http://hict.edu.vn/khoa-hoc-co-ban/mot-so-bat-cap-trong-cac-quy-dinh-cua-phap-luat-ve-thua-ke.htm>
- 20.<https://tapchitoaan.vn/bai-viet/phap-luat/mot-so-vuong-mac-ve-nguoi-thua-ke-theo-phap-luat-va-de-xuat-kien-nghi>
- 21.<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Luat-Hon-nhan-va-gia-dinh-2014-238640.aspx>
- 22.<https://thuvienphapluat.vn/banan/tin-tuc/thoi-hieu-thua-ke-theo-phap-luat-dan-su-va-thuc-trang-van-dung-phap-luat-cua-toa-an-5360>
- 23.<https://thegioiluat.vn/bai-viet-hoc-thuat/tieu-luan-mot-so-bat-cap-trong-cac-quy-dinh-cua-bo-luat-dan-su-ve-thua-ke-theo-di-chuc-9481/>
- 24.<https://baoquangbinh.vn/phap-luat/202008/mot-so-vuong-mac-qua-thuc-tien-ap-dung-phap-luat-ve-thua-ke-2180365/>
- 25.<https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/mot-so-bat-cap-trong-quy-dinh-phap-luat-ve-thua-ke-theo-di-chuc-88059.htm>
- 26.<https://thegioiluat.vn/bai-viet-hoc-thuat/hoan-thien-che-dinh-thua-ke-trong-bo-luat-dan-su-7066/>
- 27.<https://phapluattoandan.com/tin-tuc/che-dinh-quyen-thua-ke-trong-phap-luat-dan-su-viet-nam/>
- 28.<https://luatduonggia.vn/mot-so-bat-cap-trong-cac-quy-dinh-cua-phap-luat-ve-thua-ke-theo-di-chuc/>